

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2024

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 7544/UBND-CN ngày 08/10/2021 về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai và các huyện của tỉnh Nghệ An, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng Quý II/2024 với nội dung sau:

1. Mức giá vật liệu xây dựng Quý II/2024 các khu vực trên địa bàn tỉnh Nghệ An được công bố tại các bảng giá chi tiết ở các phụ lục kèm theo.

2. Công bố giá vật liệu của Liên Sở làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước theo các tập Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 12/12/2022.

3. Mức giá ở điểm 1 là mức giá tại chân công trình khu vực nội thành, nội thị và thị trấn huyện (bán kính khu vực nội thành thành phố Vinh tính bình quân là 07 km, các huyện và thị xã tính bình quân là 03 km), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo mức thuế quy định của Nhà nước. Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được giải quyết bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành.

4. Khi sử dụng Công bố giá vật liệu của Liên Sở để lập và điều chỉnh dự toán công trình xây dựng Quý III/2024 chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 để tính toán chi phí vật liệu, xác định giá trị chênh lệch bằng phương pháp bù trừ trực tiếp so với đơn giá gốc.

5. Sản phẩm XD công trình hoàn thành trong Quý II/2024 đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, căn cứ vào mức giá tại Công bố giá này đối chiếu với vật liệu thực tế sử dụng và thỏa thuận trong hợp đồng để thực hiện.

6. Đối với các loại vật liệu có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở, nếu tại thời điểm lập dự toán công trình có những loại vật liệu mà giá cả biến động so với Công bố giá vật liệu này hoặc sử dụng các loại vật liệu khác không có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn có thể tham khảo



Bảng giá vật liệu đã được phê duyệt tại bộ Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 12/12/2022; hoặc căn cứ trên cơ sở giá phổ biến tại thị trường hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc giá đã áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự tại khu vực xây dựng để xác định giá vật liệu xây dựng công trình ở từng thời điểm và phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đưa vào áp dụng; đồng thời gửi báo cáo về Liên sở Xây dựng - Tài chính để theo dõi.

7. Chủ đầu tư và nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

8. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở để quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng giữa hai bên và các quy định có liên quan khác hiện hành.

9. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

10. Công bố giá vật liệu xây dựng Quý II/2024 là bản quyền của Liên sở Xây dựng - Tài chính, được đóng dấu giáp lai. Tất cả các bản sao chép đều không có cơ sở pháp lý vì số liệu có thể bị chỉnh sửa.

11. Do khuôn khổ Công bố giá không cho phép nên Liên sở Xây dựng - Tài chính chỉ công bố các sản phẩm đại diện của các hãng (nhà cung cấp) và các loại vật liệu xây dựng thông thường được sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu giải quyết. *BHL*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- Các cấp, các ngành;
- Các bên A, B;
- VP SXD (đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu SXD.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Tuấn Dũng



Phụ lục 1
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC QUÝ I/2024
(Kèm theo Công văn số: 3035 /LS-XD-TC ngày 08 tháng 7 năm 2024)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực huyện lỵ										
						Thành phố Vinh	Hưng Nguyên	Nam Đàn	Thanh Chương	Đô Lương	Quỳnh Lưu	Hoàng Mai	Yên Thành	Diễn Châu	Nghi Lộc	Cửa Lò
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m³	Không có thông tin	Không có thông tin	109.000	101.000	100.000		94.800			136.400	180.000		110.000
2	Cát xây dựng	Cát đa trát	"	"	"	177.500	163.500	104.550	130.000	92.800	230.000	231.200	181.400	240.000	172.700	195.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	180.000	163.500	131.820	130.000	99.800	230.000	200.000	181.400	240.000	218.180	205.000
4	Vật liệu khác	Sỏi sông sạch	"	"	"											
5	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	250.000	240.000	204.500	236.400	195.000	171.800	175.000	204.900	246.800	262.000	275.000
6	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	240.000	230.000	181.800	210.000	185.000	158.180	145.000	185.000	228.000	250.000	245.000
7	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	230.000	220.000	177.300	210.000	170.000	159.100	145.000	180.200	228.000	240.900	240.000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	220.000	200.000	172.700	188.000	135.000	159.100	135.000	171.300	203.000	227.300	240.000
9	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	1.500	1.600	1.500	1.550	1.680	1.620	1.500	1.590	1.850	1.700	1.640
10	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"			1.300	1.230	1.530	1.250	1.100	1.230	1.550	1.350	1.270
11	Vật liệu khác	Ngói máy loại A	"	"	"			3.180		7.800						
12	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.400	1.400	1.410	1.560	1.550	1.440	1.410	1.500	1.550	1.550	1.520
13	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	15.122	15.182	15.202	15.272	15.202	15.122	15.122	15.172	15.122	15.122	15.182
14	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	15.493	15.553	15.573	15.643	15.573	15.493	15.493	15.543	15.493	15.493	15.553
15	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	16.915	16.975	16.995	17.065	16.995	16.915	16.915	16.965	16.915	16.915	16.975
16	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn 3cm	m³	"	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
17	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	"	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

(Tiếp theo)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực huyện lỵ									
						Tân Kỳ	Thái Hòa	Nghĩa Đàn	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m³	Không có thông tin	Không có thông tin										
2	Cát xây dựng	Cát đa trát	"	"	"	153.640	264.100	263.200	221.400	210.000		118.200	178.180		
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	153.640	264.100	263.200	221.400	229.100		180.000	178.180	220.000	
4	Vật liệu khác	Sỏi sông sạch	"	"	"	235.910	250.000	250.000							
5	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	204.550	227.300	226.600	190.910	213.600	245.450	237.270	215.000	270.000	272.700
6	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	177.730	204.550	204.800	181.800	204.500	218.200	214.100	197.500	236.400	245.500
7	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	168.180	195.450	194.800	176.400	190.900	218.200	214.100	187.500	236.400	245.500
8	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	159.100	196.910	196.800	136.400	173.600	227.300	200.910	170.000	200.000	218.200
9	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	1.600	1.560	1.470	1.540	1.750		1.630	1.640	1.550	1.900
10	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	1.180	1.200	1.150	1.500	1.400		1.270	1.220	1.180	1.900
11	Vật liệu khác	Ngói máy loại A	"	"	"		5.500	5.500	6.800						
12	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.500	1.480	1.550	1.450	1.450	1.450	1.500	1.500	1.530	1.750
13	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	15.302	15.262	15.272	15.422	15.622	15.722	15.422	15.572	15.722	15.872
14	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	15.673	15.633	15.643	15.793	15.993	16.093	15.793	15.943	16.093	16.243
15	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	17.095	17.055	17.065	17.215	17.415	17.515	17.215	17.365	17.515	17.665
16	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn 3cm	m²	"	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
17	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	"	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

1. Kết cấu tại các phụ lục và bảng giá dưới đây, trường hợp không ghi giá trị kèm theo là tại khu vực đó loại vật liệu tương ứng không dùng, ít dùng hoặc chưa có thông tin về giá.

2. Giá đá các loại tại mỏ giao trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế VAT của một số mỏ trên địa bàn:

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Tên mỏ đá	Mỏ đá xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	Lèn Muối - xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	Lèn 12 Thung - xã Trù Sơn, huyện Đô Lương	Ba Voi - phường Quỳnh Di, thị xã Hoàng Mai	Khe Giảm - xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn	Mỏ đá xã Tam Đình - huyện Tương Dương	Mỏ đá xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn
	Chủng loại đá							
1	Đá 0,5x1		130.000	115.000		100.000	165.600	
2	Đá 1x2	190.000	175.000	145.000	180.000	159.100	200.000	181.800
3	Đá 2x4	165.000	145.000	120.000	155.000	131.800	175.000	172.700
4	Đá 4x6	145.000	145.000	115.000	155.000	131.800	175.000	163.600
5	Đá hộc	130.000	140.000	110.000	135.000	127.300	138.000	136.400
6	Cấp phối đá dăm loại I	122.70	140.000		135.000	100.000		
7	Cấp phối đá dăm loại II	86.400	110.000		115.000	81.800		

3. Giá đất đắp (giá đất nguyên khai không bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua và thuế VAT) tại các mỏ được cấp phép khai thác:

Đơn vị tính: đồng/m³

Loại đất và giá	Mỏ		Động Giữa, xã Hưng Phú, huyện Hưng Nguyên	Khu vực Đồng Be, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	Dự án xử lý sạt lở khu vực Rú Truông, xã Nam Thái, huyện Nam Đàn	Mỏ đất xóm 3 - xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương
	Mỏ đất xóm 6, xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu					
Loại đất	K.95	K98				
Giá	45.400	48.600	45.450	41.000	48.600	45.450

(Tiếp theo)

Loại đất và giá	Mô	Xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	Xóm Nghi Văn, xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương	Núi Thành - xã Xuân Lam, huyện Hưng Nguyên	Mỏ đá Phúc Điền - xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên
Loại đất					
Giá		41.000	43.640	41.000	41.000

4. Giá đất đắp (giá đất nguyên khai đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua, chưa có VAT) tại các mỏ được cấp phép khai thác:

Đơn vị tính: đồng/m³

Loại đất và giá	Mô	Truong Riêng - xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc		Núi Dứa - xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc
Loại đất		K.95	K98	
Giá		52.720	62.000	41.000

(Tiếp theo)

Loại đất và giá	Mô	Mỏ đá Bàn Đan, xã Tiền Phong, huyện Quế Phong	Xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu	Mỏ rú Voi, xã Mỹ Sơn huyện Đô Lương và xã Thanh Ngọc, huyện Thanh Chương
Loại đất				
Giá		40.909	52.720	41.000

5. Giá đất đắp (giá trên phương tiện của bên mua, chưa có VAT) tại các địa phương (chưa có mỏ đất được cấp phép khai thác); vị trí lấy đất do địa phương đề xuất.

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Tên và quy cách vật liệu	Khu vực					
		Tân Kỳ	Quỳ Hợp	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Đất đắp	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2	Vị trí lấy đất	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện

Phụ lục 2

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ II NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: 3035 /LS-XD-TC ngày 08 tháng 7 năm 2024)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh, các huyện: Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu	Thị xã Cửa Lò, các huyện: Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương	Thị xã: Hoàng Mai, Thái Hòa, các huyện: Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Anh Sơn	Nghi Lộc	Các huyện: Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn
1	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	m ²	Không có thông tin	300x300x30	Công ty CP PCT 24	Không có thông tin	m2/11 viên	69.850	70.400	70.950	68.200	71.500
2	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	400x400x30	"	"	m2/6.25 viên	72.938	73.250	73.563	72.000	73.876
3	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	500x500x35	"	"	m2/4 viên	80.600	80.800	81.000	80.000	81.200
4	Vật liệu khác	Ngói phẳng không nung	viên	"	320x484x10	"	"		25.241	25.291	25.291	25.091	25.441
5	Vật liệu khác	Ngói sóng không nung	"	"	420x335x12	"	"		15.832	15.882	15.882	15.682	16.032
6	Vật liệu khác	Ngói úp không nung	"	"	380x215x20	"	"		20.014	20.064	20.064	19.864	20.214
7	Vật liệu khác	Ngói rìa không nung	"	"	425x215x23	"	"		20.014	20.064	20.064	19.864	20.214
8	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	Không có thông tin	210 x 100 x 60	Công ty CP PCT 24	Không có thông tin		1.391	1.491	1.541	1.241	1.591
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	210 x 128 x 76	"	"		2.015	2.115	2.165	1.865	2.215
10	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	215 x 100 x 60	"	"		1.623	1.723	1.773	1.473	1.823
11	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	220 x 100 x 60	"	"		1.500	1.600	1.650	1.350	1.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh, các huyện: Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu	Thị xã Cửa Lò, các huyện: Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương	Thị xã: Hoàng Mai, Thái Hòa, các huyện: Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Anh Sơn	Nghi Lộc	Các huyện: Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn
12	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	220 x 105 x 60	"	"		1.515	1.615	1.665	1.365	1.715
13	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	220 x 100 x 60	"	"		1.515	1.615	1.665	1.365	1.715
14	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"		3.120	3.220	3.270	2.970	3.320
15	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"		2.730	2.830	2.880	2.580	2.930
16	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	270 x 135 x 86	"	"		3.425	3.475	3.525	3.175	3.525
17	Gạch xây	Gạch 4 vách không nung	"	"	360 x 180 x 130	"	"		6.732	6.782	6.832	6.482	6.832
18	Gạch xây	Gạch 8 lỗ ngang không nung	"	"	270x120x140	"	"		3.805	3.855	3.905	3.555	3.905
19	Gạch xây	Gạch 6 lỗ ngang không nung	"	"	270x100x120	"	"		2.968	3.018	3.068	2.718	3.068
20	Gạch xây	Gạch 3 lỗ không nung	"	"	360x180x150	"	"		9.750	9.800	9.850	9.500	9.850
21	Gạch xây	Gạch 3 lỗ không nung	"	"	300x110x130	"	"		3.850	3.900	3.950	3.600	3.950
22	Gạch xây	Gạch 3 lỗ không nung	"	"	300x150x100	"	"		3.850	3.900	3.950	3.600	3.950
23	Gạch ốp lát	Gạch bê tông Ziczac	m ²	"	225 x 112,5 x 60	"	"	m2/39,5 viên	87.743	89.718	91.693	81.818	93.668
24	Gạch ốp lát	Gạch bê tông Lục giác	"	"	216 x 60	"	"	m2/24 viên	78.600	79.800	81.000	75.000	82.200
25	Gạch ốp lát	Gạch bê tông Hình chữ nhật	"	"	100 x 200	"	"	m2/50 viên	89.318	91.818	94.318	81.818	96.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Thành phố Vinh, các huyện: Hưng Nguyên, Nam Đàn
26	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 95D1	viên	TCVN 6477:2016; TCVN 6355-4:2009	Mác gạch: 10,7 Mpa; Độ thấm nước: 10,4; Độ hút nước: 8,5 ; kích thước (DxRxC): 200x95x60mm; Màu xám tro	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Thuận Tiến	Không có thông tin	1.250
27	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 100D1	"	"	Mác gạch: 10,7Mpa; Độ thấm nước: 10,4; Độ hút nước: 8,5 ; kích thước (DxRxC): 210x100x60mm; Màu xám tro	"	"	1.350
28	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 105D1	"	"	Mác gạch: 10,6 Mpa; Độ thấm nước: 10,5; Độ hút nước: 8,6 ; kích thước (DxRxC): 220x105x60mm; Màu xám tro	"	"	1.450
29	Gạch xây	Gạch đặc 130D2	"	"	Mác gạch: 10,7 Mpa; Độ thấm nước: 10,5; Độ hút nước: 8,7 ; kích thước (DxRxC): 270x130x90mm; Màu xám tro	"	"	2.600
30	Gạch xây	Gạch đặc 140D2	"	"	Mác gạch: 10,7 Mpa; Độ thấm nước: 10,5; Độ hút nước: 8,7 ; kích thước (DxRxC): 270x140x90mm; Màu xám tro	"	"	2.700
31	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 3 vách 100V3-27	"	"	Mác gạch: 7,8 Mpa; Độ thấm nước: 10,5; Độ hút nước: 8,5 ; kích thước (DxRxC): 270x100x120mm; Màu xám tro	"	"	2.700
32	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 vách 140V4-27	"	"	Mác gạch: 8,0 Mpa; Độ thấm nước: 10,5; Độ hút nước: 8,4 ; kích thước (DxRxC): 270x140x120mm; Màu xám tro	"	"	3.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
33	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Mai	tấn	TCVN 6260-2020	Xi măng bao PCB40	CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Không có thông tin		1.545.455	
34	Xi măng	"	"	"	Xi măng bao PCB30	"	"		1.454.545	
35	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PCB40 công nghiệp	"	"		1.136.364	
36	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PCB30	"	"		1.090.909	
37	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời bẽn sulfat PCMSR40	"	"		1.363.636	
38	Xi măng	Xi măng Tân Thắng	"	"	Xi măng pooclang hỗn hợp PCB40 đóng bao 50kg±0,5kg	CTCP Xi măng Tân Thắng	"		1.527.778	1.527.778
39	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PCB40	"	Giao trên phương tiện bẽn mua	Giá tại mảng xuất nhả máy		1.124.074
40	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PC40	"	Giao trên phương tiện bẽn mua	Giá tại mảng xuất nhả máy		1.206.481
41	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời bẽn sulfat PCMSR5	"	Giao trên phương tiện bẽn mua	Giá tại mảng xuất nhả máy		1.302.778
42	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PCB40	"	"	Xi măng bao PCB40	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Không có thông tin		1.550.000	
43	Đả tự nhiên	Đả đen xảm xẻ thô dầy 3cm	m ²	Không có thông tin	KT 10x10 cm	Công ty TNHH BVS, STONE II (Quý Hợp)	"		205.000	
44	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 10x20 cm	"	"		213.000	
45	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 15x15 cm	"	"		221.000	
46	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 20x20 cm	"	"		229.000	
47	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 20x40 cm	"	"		237.000	
48	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 30x30 cm	"	"		237.000	
49	Đả tự nhiên	Đả đen xảm xẻ thô dầy 4cm	m ²	"	KT 10x10 cm	"	"		283.000	
50	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 10x20 cm	"	"		291.000	
51	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 15x15 cm	"	"		299.000	
52	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 20x20 cm	"	"		307.000	
53	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 20x40 cm	"	"		315.000	
54	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 30x30 cm	"	"		315.000	
55	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 30x60 cm	"	"		323.000	
56	Đả tự nhiên	Đả đen xảm xẻ thô dầy 5cm	m ²	"	KT 10x10 cm	"	"		303.000	
57	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 10x20 cm	"	"		311.000	
58	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 15x15 cm	"	"		319.000	
59	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 20x20 cm	"	"		327.000	
60	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 20x40 cm	"	"		335.000	
61	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 30x30 cm	"	"		335.000	
62	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 30x60 cm	"	"		343.000	
63	Đả tự nhiên	Đả đen xảm xẻ thô dầy 8cm	m ²	"	KT 10x10 cm	"	"		503.000	
64	Đả tự nhiên	"	"	"	KT 10x20 cm	"	"		533.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
65	Đá tự nhiên	Đá đen xám xẻ thô dày 10cm	m ²	"	KT 10x10 cm	"	"		523.000	
66	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 10x20 cm	"	"		558.000	
67	Đá tự nhiên	Đá đen xám bó vỉa	m	"	Bó vỉa thẳng hệ, đường KT 18x22x100	"	"		444.000	
68	Đá tự nhiên	Đá đen xám bó vỉa	m	"	Bó vỉa thẳng hệ, đường KT 20x30x100	"	"		518.000	
69	Đá tự nhiên	Đá đen xám bó góc cây	m	"	KT 15x18x100	"	"		239.000	
70	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 10x15x100	"	"		144.000	
71	Đá tự nhiên	Đá xanh đen xẻ thô	m ²	"	KT 30x60x5	Công ty CP SX VLXD Hưng Phúc	"		330.000	
72	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x60x4	"	"		310.000	
73	Đá tự nhiên	Đá xanh đen băm toàn phần	m	"	KT 30x60x4	"	"		330.000	
74	Đá tự nhiên	Đá xanh đen bó vỉa	"	"	KT 100x30x20	"	"		350.000	
75	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 100x16x10	"	"		100.000	
76	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x16x10	"	"		102.000	
77	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 100x45x20	"	"		500.000	
78	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x45x20	"	"		505.000	
79	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 300x30x20	"	"		400.000	
80	Đá tự nhiên	Đá xanh đen đan rãnh	m ²	"	KT 50x25x5	"	"		290.000	
81	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 25x25x5	"	"		293.000	
82	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 50x25x4	"	"		300.000	
83	Đá tự nhiên	Đá xanh đen bó bốn cây	m	"	KT 100x15x18	"	"		210.000	
84	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 64.5x20x10	"	"		160.000	
85	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa xanh đen Thanh Hóa	m	"	KT 45x20x100 phần cách vuông	"	"		460.000	
86	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 45x20x30 phần cách đoạn cong	"	"		470.000	
87	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x20x100 bó vỉa thô	"	"		305.000	
88	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x20x30 bó vỉa thô đoạn cong	"	"		310.000	
89	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 16x10x100 bó vỉa thô	"	"		92.000	
90	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 16x10x30 bó vỉa thô đoạn cong	"	"		95.000	
91	Đá tự nhiên	Đá đan rãnh xanh đen Thanh Hóa	m ²	"	KT 25x50x5 cắt thô	"	"		277.000	
92	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 25x25x5 cắt thô	"	"		280.000	
93	Vật liệu khác	Ngói Nhật sóng nhỏ ICEM	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp	Công ty cổ phần VL & XD ICEM	"	Giá tại nơi bán	16.000	
94	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"		28.000	
95	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"		35.000	
96	Vật liệu khác	Ngói Nhật sóng nhỏ sơn 3D	viên	"	Ngói lợp	"	"		21.000	
97	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"		32.000	
98	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"		37.000	
99	Vật liệu khác	Ngói Nhật phẳng sơn 3D	viên	"	Ngói lợp	"	"		26.000	
100	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"		45.000	
101	Vật liệu khác	Ngói Nhật phẳng sơn 3D	viên	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"		55.000	
102	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	kg	Không có thông tin		Công ty Nhựa Đường Petrolimex	"		13.150	
103	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phụ	"	"		"	"		15.450	

(Chữ ký)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
104	Vật liệu khác	Vật liệu Carbonce/Asphalt-CA 9,5	"	"		CTCP CARBON VN	"	(mỗi km phụ trội tính thêm 3.000 đ/tấn)	3.690	
105	Vật liệu khác	Vật liệu Carbonce/Asphalt -Bê tông nhện rỗng Carbon	"	"		"	"	"	2.870	
106	Vật liệu khác	Phụ gia Sika cho sản xuất bê tông	"	"	Sika Sigunit L53MY		"		38.000	
107	Vật liệu khác	"	lit	"	Sikament - 294 - 1000L		"		21.500	
108	Vật liệu khác	"	kg	"	Sika Sigunit L1453 AF 1000l		"		38.800	
109	Vật liệu khác	"	lit	"	Sikament 2000 AT-N		"		19.740	
110	Vật liệu khác	"	kg	"	Phụ gia CMC		"		17.500	
111	Vật liệu khác	"	"	"	Sika intraplas Z-HV		"		99.000	
112	Vật liệu khác	"	lit	"	Sikament NN		"		29.700	
113	Vật liệu khác	"	"	"	Sikament R4		"		24.800	
114	Vật liệu khác	"	kg	"	Silicafume SF-90		"		18.500	
115	Vật liệu khác	"	"	"	Sika grout 214-11		"		10.600	
116	Vật liệu khác	"	lit	"	Sika Viscocret 3000-20M		"		36.900	
117	Vật liệu khác	"	"	"	Sika plas 152		"		21.800	
118	Vật liệu khác	"	"	"	Sika plas 257		"		27.200	
119	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	"	VD-J421 F 2,5		"		17.500	
120	Vật liệu khác	"	"	"	VD-J421 F 3,2; F 4; F 5		"		16.591	
121	Vật liệu khác	"	"	"	N46		"		25.909	
122	Vật liệu khác	"	"	"	E7018		"		29.091	
123	Vật liệu khác	"	"	"	VD-Inox 308-16 F 2,5		"		127.000	
124	Vật liệu khác	"	"	"	VD-Inox 308-16 F 3; F 5		"		125.000	
125	Vật liệu khác	Đinh 3 - 4 cm	"	"			"		18.519	
126	Vật liệu khác	Đinh 5 - 6cm	"	"			"		18.519	
127	Vật liệu khác	Đinh 8 - 10 cm	"	"			"		18.519	
128	Vật liệu khác	Dây thép buộc đen 1 - 2 ly	"	"			"		18.519	
129	Kính	Vách dựng lộ đồ đồng nhôm trong nước, sơn tĩnh điện màu Ral 7043, kính trắng Việt Nhật Temper 10mm	m ²	"	KT 6000x3400		"		3.417.358	
130	Kính	"	"	"	KT 1400x3400		"		4.483.916	
131	Kính	"	"	"	KT 2400x2700		"		4.018.321	
132	Kính	"	"	"	KT 1600x2700		"		4.317.192	
133	Kính	"	"	"	KT 2400x3500		"		4.077.791	
134	Kính	"	"	"	KT 1600x3500		"		4.236.177	
135	Kính	"	"	"	KT 2400x24300		"		4.243.356	
136	Kính	"	"	"	KT 1600x24300		"		4.357.983	
137	Kính	"	"	"	KT 3600x1850		"		4.483.916	
138	Kính	"	"	"	KT 6200x1850		"		4.357.983	
139	Kính	Vách kính đồng nhôm trong nước, sơn tĩnh điện màu Ral 7043, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	"	KT 600x600		"		2.600.671	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
140	Kính	"	"	"	KT 1400x1700	"	"	"		
141	Kính	"	"	"	KT 2300x1900	"	"	"	2.091.316	
142	Kính	Kính thường Việt Nhật	m ²	"	Kính thường dày 10mm	"	"	"	2.600.671	
143	Kính	"	"	"	Kính thường dày 12mm	"	"	"	380.000	
144	Kính	"	"	"	Kính an toàn dày 6.38mm	"	"	"	490.000	
145	Kính	"	"	"	Kính an toàn dày 8.38mm	"	"	"	360.000	
146	Kính	"	"	"	Kính an toàn dày 10.38mm	"	"	"	460.000	
147	Kính	"	"	"	Kính an toàn dày 12.38mm	"	"	"	650.000	
148	Kính	Kính cường lực Việt Nhật	m ²	"	Kính cường lực dày 5mm	"	"	"	720.000	
149	Kính	"	"	"	Kính cường lực dày 6mm	"	"	"	240.000	
150	Kính	"	"	"	Kính cường lực dày 8mm	"	"	"	290.000	
151	Kính	"	"	"	Kính cường lực dày 10mm	"	"	"	530.000	
152	Kính	"	"	"	Kính cường lực dày 12mm	"	"	"	570.000	
153	Kính	Kính thường Việt Đức	m ²	"	Kính thường dày 5mm	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kính Việt Đức	"	Giá giao tại nhà máy	195.000	
154	Kính	"	"	"	Kính thường dày 6mm	"	"	"	240.000	
155	Kính	"	"	"	Kính thường dày 8mm	"	"	"	350.000	
156	Kính	"	"	"	Kính thường dày 10mm	"	"	"	360.000	
157	Kính	"	"	"	Kính thường dày 12mm	"	"	"	450.000	
158	Kính	Kính cường lực Việt Đức	m ²	"	Kính cường lực trắng dày 5mm	"	"	"	240.000	
159	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 6mm	"	"	"	290.000	
160	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 8mm	"	"	"	480.000	
161	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 10mm	"	"	"	510.000	
162	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 12mm	"	"	"	590.000	
163	Kính	Kính dán an toàn Việt Đức	m ²	"	Kính dán an toàn dày 6.38mm	"	"	"	330.000	
164	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 8.38mm	"	"	"	460.000	
165	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 10.38mm	"	"	"	600.000	
166	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 12.38mm	"	"	"	660.000	
167	Vật liệu khác	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi	cái	TCVN 10333-1:2014; TCVN 10333-3:2014	KT 320x960x1120mm F1	CTCP QL&PT Hạ tầng đô thị Vinh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	"	7.556.000	
168	Vật liệu khác	"	"	"	KT 410x960x1120mm F2	"	"	"	8.783.000	
169	Vật liệu khác	"	"	"	KT 550x960x1120mm F3	"	"	"	9.533.000	
170	Vật liệu khác	"	"	"	KT 800x1200x1250mm F4	"	"	"	11.990.000	
171	Vật liệu khác	"	"	"	KT 1200x1600x1250mm F5	"	"	"	13.019.000	
172	Vật liệu khác	Nắp hồ ga, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Không có thông tin	"	3.035.000	
173	Vật liệu khác	Nắp hồ ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"	"	3.740.000	
174	Vật liệu khác	Nắp hồ ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"	"	3.098.000	
175	Vật liệu khác	Nắp hồ ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"	"	4.010.000	
176	Vật liệu khác	Nắp hồ ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"	"	3.320.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
177	Vật liệu khác	Nắp hồ ga, tải trọng 40 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"			
178	Vật liệu khác	Song chắc rúc, tải trọng xe 12,5 tấn	"	"	960x530mm	"	"		4.670.000	
179	Vật liệu khác	Song chắc rúc, tải trọng xe 25 tấn	"	"	960x530mm	"	"		1.890.000	
180	Vật liệu khác	Song chắc rúc, tải trọng xe 40 tấn	"	"	960x530mm	"	"		2.016.000	
181	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	950x910mm	"	"		2.205.000	
182	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 40 tấn	"	"	950x910mm	"	"		5.586.000	
183	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1660x950mm	"	"		7.266.000	
184	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 40 tấn	"	"	1660x950mm	"	"		9.290.000	
185	Vật tư ngành điện	Cột BTLT NPC (PC).1.8,5-190.2.0	Cột	TCVN 5847-2016		Công ty cp xây dựng điện VNECO3	Giao trên phương tiện bên mua		2.365.000	
186	Vật tư ngành điện	Cột BTLT NPC (PC).1.8,5-190.3.0	"	"		"	"			
187	Vật tư ngành điện	Cột BTLT NPC (PC).1.8,5-190.5.0	"	"		"	"		2.634.500	
188	Vật tư ngành điện	Cột BTLT NPC (PC).1.10-190.3.5	"	"		"	"		3.252.700	
189	Vật tư ngành điện	Cột BTLT NPC (PC).1.10-190.4.3	"	"		"	"		3.159.200	
190	Vật tư ngành điện	Cột BTLT NPC (PC).1.10-190.5.0	"	"		"	"		3.437.500	
191	Vật tư ngành điện	Cột BTLT NPC (PC).1.12-190.3.5	"	"		"	"		4.004.000	
192	Vật tư ngành điện	Cột BTLT NPC (PC).1.12-190.5.4	"	"		"	"		4.585.900	
193	Vật tư ngành điện	Cột BTLT NPC (PC).1.12-190.10	"	"		"	"		5.340.500	
194	Vật tư ngành điện	Cổng BTLT Ø 300 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	m	TCVN 9113-2012	H10	"	"		7.151.100	
195	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		365.128	
196	Vật tư ngành điện	Cổng BTLT Ø 400 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"		387.505	
197	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		385.613	
198	Vật tư ngành điện	Cổng BTLT Ø 500 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"		427.065	
199	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		608.600	
200	Vật tư ngành điện	Cổng BTLT Ø 600 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"		668.883	
201	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		743.651	
202	Vật tư ngành điện	Cổng BTLT Ø 800 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"		777.987	
203	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		1.049.591	
204	Vật tư ngành điện	Cổng BTLT Ø 1000 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát hoặc âm dương	"	"	H10	"	"		1.062.632	
205	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		1.530.342	
206	Vật tư ngành điện	Cổng Ø 1200 khổ 2m/ống, miệng bát, BT M300, cổng rung lắc	"	"	H10	"	"		1.545.837	
207	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		2.438.794	
208	Vật tư ngành điện	Cổng Ø 1500 khổ 2m/ống, miệng bát, BT M300, cổng rung lắc	"	"	H10	"	"		2.538.275	
209	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		2.904.167	
									3.039.255	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
210	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cán sóng - Tôn lạnh mạ màu AZ050, 17/05	m	Không có thông tin	0,30mm	Hoa Sen Group	Không có thông tin		82.273	82.273
211	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"		92.727	92.727
212	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,4mm	"	"		102.727	102.727
213	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"		113.182	113.182
214	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"		124.545	124.545
215	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu cách nhiệt AZ050, 17/05	m ²	"	0,30mm	"	"		130.909	130.909
216	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"		140.909	140.909
217	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,40mm	"	"		150.000	150.000
218	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"		159.091	159.091
219	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"		169.091	169.091
220	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m ²	"	AD11 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNam	"		182.727	
221	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	AD11 - 0,45mm	"	"		188.182	
222	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	AD06 - 0,42mm	"	"		183.636	
223	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	AD06 - 0,45mm	"	"		190.909	
224	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m ²	"	AR-EPS - 0.40/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m ³	"	"		362.727	
225	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	AR-EPS - 0.45/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m ³	"	"		378.182	
226	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	AR-EPS - 0.40/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m ³	"	"		382.727	
227	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	AP-EPS - 0.45/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m ³	"	"		395.455	
228	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m ²	"	APU1-0,45mm, 11 sóng	"	"		285.455	
229	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	APU1-0,47mm, 11 sóng	"	"		289.091	
230	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	APU1-0,45mm, 6 sóng	"	"		281.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
231	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	APU1-0,47mm, 6 sóng	"	"		286.364	
232	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m ²	"	ADPU1-0,40mm, 11 sóng	"	"		265.455	
233	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	ADPU1-0,42mm, 11 sóng	"	"		271.818	
234	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	ADPU1-0,40mm, 6 sóng	"	"		261.818	
235	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	ADPU1-0,42mm, 6 sóng	"	"		268.182	
236	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018	D6, D8 (CB240T)	CTCP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	"		15.504	15.504
237	Thép xây dựng	"	"	"	D8 (CB300V)	"	"		15.604	15.604
238	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	D 12 (CB300V)	"	"		15.404	15.404
239	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-20 (CB300V/Gr40)	"	"		15.354	15.354
240	Thép xây dựng	"	"	"	D 10 (CB400V/CB500)	"	"		15.604	15.604
241	Thép xây dựng	"	"	"	D 12 (CB400V/CB500)	"	"		15.504	15.504
242	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-32 (CB400V/CB500)	"	"		15.454	15.454
243	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	Không có thông tin	D6-D8	Tập đoàn Hòa Phát	"		14.220	14.220
244	Thép xây dựng	Thép cây	"	"	D10-D25	"	"		14.440	14.440
245	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	"	"	KT 1500x6000, chiều dày từ 3,0÷16,0mm	"	"		13.636	13.636
246	Thép xây dựng	"	"	"	KT 2000x6000, chiều dày từ 18,0÷25,0mm	"	"		15.455	15.455
247	Thép xây dựng	"	"	"	KT 2000x6000, chiều dày từ 18,0÷25,0mm	"	"		16.364	16.364
248	Thép xây dựng	Thép cuộn KYOEI	"	"	D6, D8 (CB240T)	Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	"		14.350	14.350
249	Thép xây dựng	"	"	"	D8 (CB300V)	"	"		14.400	14.400
250	Thép xây dựng	"	"	"	D 10 (CB300V/SD295A/Gr40)	"	"		15.000	15.000
251	Thép xây dựng	"	"	"	D 12 (CB300V/SD295A/Gr40)	"	"		14.800	14.800
252	Thép xây dựng	"	"	"	D 13 (CB300V/SD295A/Gr40)	"	"		14.750	14.750
253	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-25 (CB300V/SD295A/Gr40)	"	"		14.700	14.700
254	Thép xây dựng	"	"	"	D 10 (CB400V/CB500V/Gr60)	"	"		15.450	15.450
255	Thép xây dựng	"	"	"	D 12/D 13 (CB400V/CB500V/Gr60)	"	"		15.250	15.250
256	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-32 (CB400V/CB500V/Gr60)	"	"		15.150	15.150
257	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 40x40 cm A1	m ²	"	Mã số MD4400, MM4403	Công ty cổ phần Trung Đô	"		169.500	169.500
258	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MM4466	"	"		174.500	174.500
259	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MH4465, MH4472	"	"		185.500	185.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
260	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 50x50 cm A1	m ²	"	Mã số MD5500, MM5503	"	"		182.500	182.500
261	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MM5566	"	"		189.500	189.500
262	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MH5565, MH5572	"	"		199.500	199.500
263	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 60x60 cm A1	m ²	"	Mã số MD6600, MM6603	"	"		219.500	219.500
264	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MM6666	"	"		225.500	225.500
265	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MH6672, MH6665, MH6648	"	"		229.500	229.500
266	Gạch ốp lát	Gạch lát granite KT 80x80 cm A1	m ²	"	Mã số MD8801	"	"		279.500	279.500
267	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MM8803	"	"		279.500	279.500
268	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MM8866	"	"		285.500	285.500
269	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát in kỹ thuật số loại A1	m ²	"	Gạch Ceramic in KTS KT30x60	"	"		135.500	135.500
270	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát nền Ceramic in KTS KT30x30	"	"		185.500	185.500
271	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT30x60	"	"		205.500	205.500
272	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT60x60	"	"		265.500	265.500
273	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT60x90	"	"		219.500	219.500
274	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát nền Granite in KTS KT60x60	"	"		229.500	229.500
275	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát nền Granite in KTS KT40x80	"	"		279.500	279.500
276	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát nền Granite in KTS KT80x80	"	"		29.500	29.500
277	Vật liệu khác	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	viên	"	Ngói lợp	"	"		62.500	62.500
278	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc	"	"		92.500	92.500
279	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối nóc	"	"		92.500	92.500
280	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối mái	"	"		125.500	125.500
281	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	"	"		24.500	24.500
282	Vật liệu khác	Ngói phượng hoàng - RTD (loại A1)	viên	"	Ngói rìa	"	"		57.500	57.500
283	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối rìa	"	"		177.273	177.273
284	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRA1001/3030NGOCTRA1002/3030TAMDAO001/3030TIENSA001	m ²	TCVN 13113:2020	300x300	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	"		210.000	210.000
285	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GECKO003/3030GECKO004	"	"	300x300	"	"		157.500	157.500
286	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	"	"	400x400	"	"			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
287	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 4040MND001/002/003/004	"	"	400x400	"	"		181.482	181.482
288	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	"	"	400x800	"	"		295.313	295.313
289	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005	"	"	300x600	"	"		244.444	244.444
290	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006	"	"	300x600	"	"		208.000	208.000
291	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005	"	"	300x600	"	"		200.000	200.000
292	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	"	"	600x600	"	"		220.000	
293	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/003/004/005/006	"	"	600x600	"	"		221.000	221.000
294	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	"	"	600x600	"	"		220.000	220.000
295	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	"	"	800x800	"	"		314.063	314.063
296	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP-H+/8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	"	"	800x800	"	"		344.555	344.555
297	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100	"	"	800x800	"	"		359.375	359.375
298	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038	"	"	1000x1000	"	"		572.800	572.800
299	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	"	"	600x1200	"	"		666.667	666.667
300	Vật liệu khác	Keo dán gạch tường	kg	Không có thông tin		"	"		10.320	10.320
301	Gạch ốp lát	Gạch Pocerlain	m ²	"	Gạch in KTS xương móng 8.5mm 300x600	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	"		210.000	210.000
302	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương móng 8.5mm 600x600	"	"		180.000	180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
303	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương mỏng 9.5mm 600x1200	"	"		380.000	380.000
304	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương mỏng 9.5mm 800x800	"	"		270.000	270.000
305	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 300x600	"	"		220.000	220.000
306	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 300x900	"	"		340.000	340.000
307	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 400x800	"	"		345.000	345.000
308	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 600x600	"	"		200.000	200.000
309	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 600x900	"	"		320.000	320.000
310	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 800x800	"	"		320.000	320.000
311	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m ²	"	Gạch lát in thường 400x400	"	"		105.000	105.000
312	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in thường 500x500	"	"		115.000	115.000
313	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS 500x500	"	"		120.000	120.000
314	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS 600x600	"	"		140.000	140.000
315	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS khuôn mài cạnh, men matt, hiệu ứng, 400x400	"	"		125.000	125.000
316	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS mài cạnh men matt, hiệu ứng, 300x300	"	"		155.000	155.000
317	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x600	"	"		175.000	175.000
318	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x900	"	"		224.000	224.000
319	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 400x800	"	"		200.000	200.000
320	Vật liệu khác	Ngói	viên	"	Ngói âm (30viên/m ²) loại A1	"	"		1.450	1.450
321	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói âm (30viên/m ²) loại A2	"	"		2.200	2.200
322	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói dương (70viên/m ²) loại A1	"	"		2.500	2.500
323	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói dương (70viên/m ²) loại A2	"	"		1.750	1.750
324	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói vẩy (85viên/m ²)	"	"		2.000	2.000
325	Gạch xây	Gạch không nung -Gạch bê tông	viên	"	Gạch đặc KT 210x105x65mm	NM GKN Đại Nam	"	giá giao tại Nhà máy và tại Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương		1.182
326	Gạch xây	"	"	"	Gạch 2 lỗ KT 210x105x65mm	"	"	"		1.273
327	Gạch xây	Gạch không nung -Gạch xi măng	viên	"	Gạch đặc KT 220x105x60mm	CTCP Đầu tư và Xây dựng Quốc Anh	"	giá giao tại thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳnh Châu		1.474
328	Gạch xây	"	"	"	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60mm	"	"	"		1.541
329	Gạch xây	Gạch không nung -Gạch xi măng	viên	"	Gạch đặc KT 210x100x60mm M10	NMGKN Bình An	"	giá giao tại nhà máy tại xóm 11, xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc		1.364
330	Gạch xây	"	"	"	Gạch đặc KT 220x105x65mm M10	"	"	"		1.455
331	Gạch xây	"	"	"	Gạch đặc KT 220x120x65mm M10	"	"	"		1.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
332	Gạch xây	"	"	"	Gạch rỗng 8 lỗ KT 270x140x120mm M10	"	"	"		2.909
333	Gạch xây	"	"	"	Gạch rỗng 6 lỗ KT 390x120x100mm M10	"	"	"		4.091
334	Gạch xây	"	"	"	Gạch rỗng 4 lỗ KT 390x150x120mm M10	"	"	"		5.000
335	Gạch xây	Gạch không nung -Gạch xi măng	viên	"	Gạch đặc KT 220x105x65mm	CTTNHH Trường Như	"	giá giao tại nhà máy tại bản Kim Đa, xã Phú Đa, huyện Kỳ Sơn		1.136
336	Gạch xây	"	"	"	Gạch 2 lỗ KT 240x140x90mm	"	"	"		1.591
337	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m ²	"	Gạch M200 màu đen KT 300x300x50mm	DNTN Nguyễn Quang Trung, KCN thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	"	giá giao tại thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương		136.364
338	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch M200 màu đen KT 400x400x50mm	"	"	"		136.364
339	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch M250 dày 5cm	"	"	"		172.727
340	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch M500 dày 5cm	"	"	"		190.909
341	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá Kích thước 300x600x50 mm, mác M300	Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Thiên Tấn	Vận chuyển đến chân công trình		180.000	180.000
342	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá kích thước 300x300x50 mm, mác M300	"	"		180.000	180.000
343	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá kích thước 300x300x60 mm, mác M300	"	"		190.000	190.000
344	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá kích thước 270x400x80 mm, mác M300	"	"		140.000	140.000
345	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá kích thước 200x400x80 mm, mác M300	"	"		140.000	140.000
346	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá kích thước 400x400x50 mm, mác M300	"	"		150.000	150.000
347	Gạch ốp lát	Bô vữa	m	TCVN 10797:2015	Bô vữa bê tông giả đá đặc sản Kích thước 200x300x1000	"	"		230.000	230.000
348	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m ²	"	Trần thạch cao nổi		"		220.000	220.000
349	Trần, vách thạch cao	"	"	"	Trần thạch cao chìm		"	(chưa bao gồm sơn bả hoàn thiện)	250.000	250.000
350	Sơn	Sơn và bột bả nội thất Nippon	kg	"	Bột bả Skimcoat	Nippon Paint Việt Nam	"		9.575	9.575
351	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng Matex	"	"		88.333	88.333
352	Sơn	"	"	"	Sơn Matex độ che phủ tốt, chống rêu mốc	"	"		71.802	71.802

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
353	Sơn	"	"	"	Sơn trang trí Vutex	"	"			
354	Sơn	"	"	"	Sơn bóng Odour-less	"	"		51.250	51.250
355	Sơn	"	"	"	Bột bả	"	"		209.080	209.080
356	Sơn	"	"	"	Sơn bóng Weathergard	"	"		11.850	11.850
357	Sơn	"	"	"	Sơn chống rêu mốc SuperMatex	"	"		304.510	304.510
358	Sơn	"	"	"	Sơn chống kiềm SuperGard	"	"		97.454	97.454
359	Sơn	Sơn chống thấm Nippon	kg	"	WP 100	"	"		164.760	164.760
360	Sơn	"	"	"	WP 200	"	"		208.000	208.000
361	Sơn	Sơn giao thông	kg	"	Sơn giao thông Joline (trắng/vàng) phẳng TCVN 282	CN Công ty CP L.Q Joton Hà Nội	"		190.200	190.200
362	Sơn	"	"	"	Joline primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	"	"		22.727	22.727
363	Sơn	"	"	"	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng/đen	"	"		63.745	63.745
364	Sơn	"	"	"	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng/đen	"	"		98.365	98.365
365	Sơn	"	"	"	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng/đỏ	"	"		130.818	130.818
366	Sơn	Sơn sản công nghiệp	kg	"	Hạt phân quang loại A	"	"		20.000	20.000
367	Sơn	"	"	"	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	"	"		119.000	119.000
368	Sơn	"	"	"	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	"	"		97.727	97.727
369	Sơn	"	"	"	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	"	"		119.636	119.636
370	Sơn	"	"	"	Dung môi TN305 (dung cho epoxy hệ dung môi)	"	"		68.364	68.364
371	Sơn	"	"	"	Dung môi TN404 (dung cho hệ tự san)	"	"		141.000	141.000
372	Sơn	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)	"	"	Dung môi TN304 (dung cho PU hệ dung môi)	"	"		72.818	72.818
373	Sơn	Sơn tĩnh điện	"	"	Sơn chống gỉ	"	"		84.409	84.409
374	Sơn	"	"	"	Sơn tĩnh điện trong nhà	"	"		72.727	72.727
375	Sơn	Sơn tường	kg	"	Sơn tĩnh điện ngoài trời	"	"		81.818	81.818
376	Sơn	"	"	"	Bột bả cao cấp (trong nhà, ngoài trời)	"	"		13.136	13.136
377	Sơn	"	"	"	Bột bả filler nội thất	"	"		8.795	8.795
378	Sơn	"	lít	"	Bột bả jolia nội thất	"	"		7.636	7.636
379	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	"		128.636	128.636
380	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	"		81.970	81.970
381	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất bóng	"	"		289.091	289.091
382	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất bóng mờ	"	"		90.606	90.606
383	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất mịn	"	"		126.768	126.768
384	Sơn	"	kg	"	Sơn nội thất mịn	"	"		49.798	49.798
385	Sơn	"	"	"	Sơn chống thấm pha xi măng	"	"		185.409	185.409
					Sơn chống thấm màu gốc nước	"	"		208.045	208.045

(Chữ ký)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
386	Sơn	Sơn Dulux	kg	"	Bột trét tường Weathershield E1000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	"		14.643	14.643
387	Sơn	"	"	"	Bột trét tường Weathershield E1000 plus	"	"		14.375	14.375
388	Sơn	"	"	"	Bột trét tường nội thất Diamond A1000	"	"		13.919	13.919
389	Sơn	"	"	"	Bột trét tường nội thất A500	"	"		10.057	10.057
390	Sơn	"	"	"	Bột trét tường ngoại thất E700	"	"		12.578	12.578
391	Sơn	"	lít	"	Sơn lót ngoại thất E700	"	"		151.612	151.612
392	Sơn	"	"	"	Sơn lót ngoại thất E500	"	"		114.961	114.961
393	Sơn	"	"	"	Sơn lót nội thất A500	"	"		105.306	105.306
394	Sơn	"	"	"	Sơn lót nội thất A300	"	"		67.820	67.820
395	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất E700 mờ	"	"		179.682	179.682
396	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất E500 mờ	"	"		105.068	105.068
397	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất A500	"	"		76.104	76.104
398	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất A390	"	"		55.305	55.305
399	Sơn	Sơn Nero	lít	"	Sơn nội thất Nero N8	Công ty TNHH Sơn Nero	"		68.182	68.182
400	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Super white (siêu trắng trần)	"	"		94.727	94.727
401	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Plus Interior	"	"		135.818	135.818
402	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Satin For In	"	"		330.000	330.000
403	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất Nero N9	"	"		160.909	160.909
404	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất Nero Plus Exterior	"	"		352.727	352.727
405	Sơn	"	"	"	Sơn lót chống kiềm nội thất Nero Sealer Plus	"	"		207.273	207.273
406	Sơn	"	"	"	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nero Special	"	"		151.818	151.818
407	Sơn	"	"	"	Sơn chống thấm pha màu Nero	"	"		278.182	278.182
408	Sơn	Sơn Nero	kg	"	Sơn chống thấm tường Nero 11A	"	"		84.727	84.727
409	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus nội thất	"	"		8.477	8.477
410	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus ngoại thất	"	"		10.591	10.591
411	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus Super Shield	"	"		11.705	11.705
412	Sơn	Sơn nội thất CIN Carlar	kg	"	Sơn mịn nội thất cao cấp	Công ty TNHH Thương mại Carlar Việt Nam	"		60.515	60.515
413	Sơn	"	"	"	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	"	"		113.636	113.636
414	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"		161.818	161.818
415	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6in1	"	"		230.909	230.909
416	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng trần	"	"		105.455	105.455
417	Sơn	Sơn ngoại thất CEX Carlar	kg	"	Sơn ngoại thất cao cấp	"	"		103.636	103.636
418	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"		233.636	233.636
419	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6in1	"	"		280.909	280.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
420	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1	"	"			
421	Sơn	Sơn chống thấm Carlar	kg	"	Sơn chống thấm màu cao cấp CPF Carlar	"	"		370.000	370.000
422	Sơn	Sơn G9Eco	kg	"	Bột bả nội thất cao cấp	Công ty CP Quốc tế AIG	"		225.455	225.455
423	Sơn	"	"	"	Bột bả ngoại thất cao cấp	"	"		8.159	8.159
424	Sơn	Sơn G9Eco	lít	"	Sơn chống thấm phủ xi măng	"	"		10.182	10.182
425	Sơn	"	lít	"	Sơn chống thấm thương hạng thể hệ mới	"	"		201.919	201.919
426	Sơn	"	"	"	Sơn lót nội thất cao cấp	"	"		219.697	219.697
427	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"	"		99.899	99.899
428	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	"	"		119.343	119.343
429	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	"	"		125.455	125.455
430	Sơn	"	"	"	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	"	"		168.182	168.182
431	Sơn	"	"	"	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	"	"		48.990	48.990
432	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất bóng cao cấp	"	"		106.414	106.414
433	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng trần cao cấp	"	"		211.111	211.111
434	Sơn	"	"	"	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	"	"		119.949	119.949
435	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	"	"		121.717	121.717
436	Sơn	Sơn, bột bả JYMEC	"	"	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		232.273	232.273
437	Sơn	"	"	"	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	"	"		148.586	148.586
438	Sơn	"	"	"	JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"	"		156.456	156.456
439	Sơn	"	"	"	JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	"	"		210.505	210.505
440	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp	"	"		232.828	232.828
441	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"		294.899	294.899
442	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	"	"		254.899	254.899
443	Sơn	"	"	"	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	"	"		125.101	125.101
444	Sơn	"	"	"	Sơn nước nội thất 3 in 1	"	"		108.99	108.99
445	Sơn	"	"	"	Sơn nước nội thất đẹp hoàn hảo	"	"		56.364	56.364
446	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"		216.566	216.566
447	Sơn	"	"	"	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt	"	"		291.717	291.717
448	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống phai màu	"	"		311.01	311.01
449	Sơn	"	"	"	Sơn nước ngoại thất	"	"		200.909	200.909
450	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất clear phủ bóng	"	"		161.616	161.616
451	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	"	"		226.000	226.000
452	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống thấm đa màu	"	"		222.879	222.879
453	Sơn	"	kg	"	JYMEC - Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	"	"		231.566	231.566
454	Sơn	"	"	"	JYMEC - Bột bả ngoại thất cao cấp	"	"		11.545	11.545
									13.023	13.023

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
455	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa Eurowindow; Hệ sản phẩm Asiawindow, sử dụng prelife Eurowindow, sử dụng kính an toàn 6.38mm	m ²	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, bộ PKKK (khóa bấm, con lăn) hãng Eurowindow - KT 1000x1000mm		"		4.122.150	4.122.150
456	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, bộ PKKK (khóa bấm, con lăn) hãng Eurowindow - KT 1200x1200mm		"		3.794.063	3.794.063
457	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, bộ PKKK (khóa bấm, con lăn) hãng Eurowindow - KT 1400x1400mm		"		3.570.650	3.570.650
458	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, bộ PKKK (khóa bấm, con lăn) hãng Eurowindow - KT 1600x1600mm		"		3.409.353	3.409.353
459	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định), bộ PKKK (khóa bấm, con lăn) hãng Eurowindow - KT 1500x1000mm		"		3.957.983	3.957.983
460	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định), bộ PKKK (khóa bấm, con lăn) hãng Eurowindow - KT 1800x1200mm		"		3.671.033	3.671.033
461	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định), bộ PKKK (khóa bấm, con lăn) hãng Eurowindow- KT 2100x1400mm		"		3.474.240	3.474.240
462	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định), bộ PKKK (khóa bấm, con lăn) hãng Eurowindow - KT 2400x1600mm		"		3.329.018	3.329.018
463	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời) - KT 1000x1000mm		"		5.738.165	5.738.165
464	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời) - KT 1200x1200mm		"		5.200.423	5.200.423
465	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời) - KT 1400x1400mm		"		4.803.903	4.803.903
466	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời) - KT 1600x1600mm		"		4.582.239	4.582.239

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
467	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời) - KT 1000x1000mm		"		4.731.955	4.731.955
468	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời) - KT 1200x1200mm		"		4.229.978	4.229.978
469	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời) - KT 1400x1400mm		"		3.903.322	3.903.322
470	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời) - KT 1600x1600mm		"		3.684.657	3.684.657
471	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề) - KT 500x1000mm		"		6.452.516	6.452.516
472	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề) - KT 600x1200mm		"		5.694.375	5.694.375
473	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề) - KT 700x1400mm		"		5.155.841	5.155.841
474	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề) - KT 800x1600mm		"		4.840.820	4.840.820
475	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề) - KT 500x1000mm		"		5.068.664	5.068.664
476	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề) - KT 600x1200mm		"		4.494.097	4.494.097
477	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề) - KT 700x1400mm		"		4.161.598	4.161.598
478	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề) - KT 800x1600mm		"		3.959.058	3.959.058
479	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định) - KT 500x1000mm		"		5.068.668	5.068.668

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
480	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định) - KT 600x1200mm		"		5.068.669	5.068.669
481	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định) - KT 700x1400mm		"		5.068.670	5.068.670
482	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định) - KT 800x1600mm		"		5.068.671	5.068.671
483	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 1 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nắm vận) - KT 700x2200mm		"		5.483.955	5.483.955
484	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 1 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nắm vận) - KT 900x2200mm		"		4.822.217	4.822.217
485	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nắm vận, chốt rời) - KT 1400x1800mm		"		5.193.052	5.193.052
486	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nắm vận, chốt rời) - KT 1400x2200mm		"		4.901.043	4.901.043
487	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nắm vận, chốt rời) - KT 1800x2200mm		"		4.500.085	4.500.085
488	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nắm vận, chốt liền) - KT 1400x1800mm		"		5.100.678	5.100.678
489	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nắm vận, chốt liền) - KT 1400x2200mm		"		4.840.674	4.840.674

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
490	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nắm vận, chốt liến) - KT 1800x2200mm		"		4.461.753	4.461.753
491	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa Eurowindow; Hệ sản phẩm nhôm Eurowindow, bộ PKKK Eurowindow, sử dụng kính an toàn 6.38mm	m ²	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện màu- KT 1200x1000mm		"		4.560.424	4.560.424
492	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện màu - KT 1000x600mm		"		5.557.323	5.557.323
493	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định), sơn tĩnh điện màu- KT 1800x1200mm		"		4.232.344	4.232.344
494	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định), sơn tĩnh điện màu- KT 1800x800mm		"		4.642.885	4.642.885
495	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, sơn tĩnh điện màu- KT 1000x1000mm		"		8.526.325	8.526.325
496	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, sơn tĩnh điện màu - KT 1200x1200mm		"		7.230.053	7.230.053
497	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, sơn tĩnh điện màu- KT 1000x1000mm		"		7.723.465	7.723.465
498	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, sơn tĩnh điện màu - KT 1200x1200mm		"		6.573.352	6.573.352
499	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, sơn tĩnh điện màu - KT 800x1600mm		"		6.886.340	6.886.340
500	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, sơn tĩnh điện màu - KT 800x1600mm		"		4.887.835	4.887.835
501	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, sơn tĩnh điện màu - KT 800x1200mm		"		5.569.150	5.569.150
502	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, sơn tĩnh điện màu - KT 600x800mm		"		7.020.793	7.020.793
503	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 1 cánh mở quay, sơn tĩnh điện màu - KT 1000x2600mm		"		5.556.739	5.556.739
504	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 1 cánh mở quay, sơn tĩnh điện màu - KT 800x2200mm		"		5.905.108	5.905.108
505	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 2 cánh mở quay, sơn tĩnh điện màu - KT 2000x2600mm		"		4.904.809	4.904.809
506	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 2 cánh mở quay, sơn tĩnh điện màu - KT 1600x2200mm		"		5.479.035	5.479.035
507	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện màu- KT 1400x2200mm		"		3.738.016	3.738.016

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
508	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện màu - KT 1600x2200mm	"	"		3.582.466	3.582.466
509	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slim 46 màu xám đá hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1-1,2mm, phụ kiện kim khí Kinlong, kính 6.38mm	m ²	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	"		2.600.000	2.600.000
510	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		2.900.000	2.900.000
511	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		2.100.000	2.100.000
512	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		2.350.000	2.350.000
513	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		2.400.000	2.400.000
514	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		2.000.000	2.000.000
515	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		1.250.000	1.250.000
516	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2-1,4mm, phụ kiện kim khí Kinlong, kính 6.38mm	m ²	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		2.900.000	2.900.000
517	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		3.100.000	3.100.000
518	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		2.400.000	2.400.000
519	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		2.650.000	2.650.000
520	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		2.700.000	2.700.000
521	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		2.300.000	2.300.000
522	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		1.550.000	1.550.000
523	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM AUSTDOOR: TOPAL XFAD màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng nhôm Topal độ dày 1.4-2.0mm phụ kiện kim khí Kinlong, kính 6.38mm	m ²	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		3.800.000	3.800.000
524	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		4.350.000	4.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
525	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		3.100.000	3.100.000
526	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		3.350.000	3.350.000
527	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		3.400.000	3.400.000
528	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		3.000.000	3.000.000
529	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		2.250.000	2.250.000
530	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR. Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ và công lắp đặt	m ²	"	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1.8-2.2mm	"	"		5.667.000	5.667.000
531	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng M70 dày 1.2-1.5mm	"	"		3.246.000	3.246.000
532	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1.1-2.3mm	"	"		4.336.000	4.336.000
533	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1.1-1.25mm	"	"		3.228.000	3.228.000
534	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng A60 dày 1.0-1.15mm	"	"		2.732.000	2.732.000
535	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng E50 dày 0.9-1.05mm	"	"		2.031.000	2.031.000
536	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0.7-0.9mm	"	"		2.220.000	2.220.000
537	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0.53mm	"	"		1.470.000	1.470.000
538	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0.51mm	"	"		1.280.000	1.280.000
539	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0.5mm	"	"		1.060.000	1.060.000
540	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0.45mm	"	"		900.000	900.000
541	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0.35mm	"	"		780.000	780.000
542	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAD	"	"		4.780.000	4.780.000
543	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	"	"		5.610.000	5.610.000
544	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 1	"	"		5.600.000	5.600.000
545	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 2	"	"		2.745.000	2.745.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
546	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	m ²	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	"	"		29.700.000	29.700.000
547	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	"	"		11.460.000	11.460.000
548	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	"	"		9.945.000	9.945.000
549	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	"	"		7.840.000	7.840.000
550	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1500-380V	"	"		57.920.000	57.920.000
551	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	"	"		6.810.000	6.810.000
552	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	"	"		7.324.000	7.324.000
553	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	"	"		5.590.000	5.590.000
554	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	"	"		4.180.000	4.180.000
555	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	"	"		4.800.000	4.800.000
556	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m ²	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D70 dây 1.1-2.3m	"	"		2.808.000	2.808.000
557	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D10 dây 1.0-1.1mm	"	"		2.272.000	2.272.000
558	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D08 dây 0.8-0.9mm	"	"		2.073.000	2.073.000
559	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền SUPERLUX SL dây 0.5mm	"	"		970.000	970.000
560	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền ECOLUX EL dây 0.45mm	"	"		860.000	860.000
561	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH300	"	"		7.910.000	7.910.000
562	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH500	"	"		11.300.000	11.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
563	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tài cửa khe thoáng DOORTECH FM300	"	"		4.280.000	4.280.000
564	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tài cửa khe thoáng DOORTECH FM500	"	"		4.400.000	4.400.000
565	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tài cửa tấm liền DOORTECH ARD.1R/L	"	"		6.020.000	6.020.000
566	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tài cửa tấm liền DOORTECH ARD.2R/L	"	"		7.000.000	7.000.000
567	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện DOORTECH D1000	"	"		3.220.000	3.220.000
568	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1,2mm; kính trắng dày 5.0mm; đã lắp đặt	m ²	"	Vách kính	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Gia An	"	Công trình có diện tích nhôm kính > 50m ²	1.030.000	
569	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"	"	2.430.000	
570	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	2.620.000	
571	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	2.210.000	
572	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	2.420.000	
573	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	1.760.000	
574	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1,4-2,0mm; kính trắng dày 5.0mm; đã lắp đặt	m ²	"	Vách kính	"	"	"	1.130.000	
575	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"	"	2.630.000	
576	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	2.830.000	
577	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	2.430.000	
578	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	2.530.000	
579	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	1.980.000	
580	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN DẪN DỤNG - DÒNG PHỔ THÔNG - Bao gồm thân cửa, trục, ray và công lắp đặt	"	"	Cửa cuốn KM08 dày 0,8-1.0mm màu Ghi	Công ty cổ phần nhôm Khang Minh	"	Vận chuyển trong địa bàn tỉnh	1.925.000	1.925.000
581	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM10 dày 1.0-1.2mm màu Cafe	"	"	"	2.145.000	2.145.000

(Chữ ký)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
582	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM12 dày 1.2-1.4mm màu Ghi sáng	"	"	"	2.365.000	2.365.000
583	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM14 dày 1.3-1.5mm màu Cafe	"	"	"	2.640.000	2.640.000
584	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn LUX66 dày 1.3-1.6mm màu Ghi sáng& Ghi vân đá	"	"	"	2.850.000	2.850.000
585	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn LUX68 dày 1.1-2.4mm màu Vàng kem, Cafe	"	"	"	3.168.000	3.168.000
586	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜ, BỘ LƯU ĐIỆN: Bộ tờ bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động.	"	"	Bộ tờ KM300 - Công nghệ Nhật Bản	"	"	"	7.645.000	7.645.000
587	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tờ KM500 - Công nghệ Nhật Bản	"	"	"	8.085.000	8.085.000
588	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện S1000	"	"	"	3.850.000	3.850.000
589	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện S2000	"	"	"	4.950.000	4.950.000
590	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM KHANG MINH KM-XF (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính 6.38 mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,4 - 2,0 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách kính cố định	"	"	"	1.300.000	1.300.000
591	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"	"	2.860.000	2.860.000
592	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	3.120.000	3.120.000
593	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"	"	2.340.000	2.340.000
594	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	2.600.000	2.600.000
595	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	2.860.000	2.860.000
596	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	2.080.000	2.080.000
597	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM KHANG MINH XF-ECO (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính 6.38 mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,2 - 1,4 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách kính cố định	"	"	"	1.150.000	1.150.000
598	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"	"	2.530.000	2.530.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
599	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	2.760.000	2.760.000
600	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"	"	2.070.000	2.070.000
601	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	2.300.000	2.300.000
602	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	2.530.000	2.530.000
603	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	1.840.000	1.840.000
604	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG KM (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm, thanh nhôm mặt dựng KM dày 2,0 - 3,5 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách mặt dựng KM 52, độ dày 2,0 - 2,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm	"	"	"	4.200.000	4.200.000
605	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách mặt dựng KM 65, độ dày 2,5 - 3,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm	"	"	"	4.600.000	4.600.000
606	Cửa khung nhựa/nhôm	LÁ CHỚP KM (bao gồm khuôn, lá chớp, thanh nhôm lá chớp KM, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Lá chớp KM 192, độ dày 1,2mm	"	"	"	2.400.000	2.400.000
607	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Lá chớp KM 132, độ dày 0,6mm	"	"	"	2.200.000	2.200.000
608	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhựa lõi thép uPVC bao gồm khuôn, cánh cửa; thanh nhựa Shade Profile, Euro Profile; lõi thép mạ kẽm dày 1,1 + 1,4mm; phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ - Trung Quốc; kính trắng dày 5mm - Việt Nam; đã lắp đặt	m ²	"	Vách kính cố định	"	"	"	800.000	800.000
609	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"	"	1.850.000	1.850.000
610	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	2.000.000	2.000.000
611	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"	"	1.800.000	1.800.000
612	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	1.400.000	1.400.000
613	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	1.750.000	1.750.000
614	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	1.300.000	1.300.000
615	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm cuốn (bao gồm thân cửa, trục ray)	m ²	"	Cửa cuốn dày 0.8-1.0	"	"	"	1.925.000	1.925.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
616	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dây 1.0-1.2		"		2.145.000	2.145.000
617	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dây 1.2-1.4		"		2.365.000	2.365.000
618	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dây 1.3-1.5		"		2.640.000	2.640.000
619	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dây 1.1-2.4		"		3.168.000	3.168.000
620	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dây 1.2-1.4		"		2.805.000	2.805.000
621	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ tài (bao gồm 01 mô tả, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 còi báo động)	Bộ	"			"		7.645.000	7.645.000
622	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ lưu điện	"	"			"		3.850.000	3.850.000
623	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa gỗ Lim Nam Phi (đã sơn PU và lắp dựng)	mđ	"	KT 60 x 260mm		"		1.000.000	1.000.000
624	Gỗ xây dựng	"	"	"	KT 60 x 180mm		"		800.000	800.000
625	Gỗ xây dựng	"	"	"	KT 60 x 140 mm		"		650.000	650.000
626	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa gỗ Xoay, Kiến kiến, Chò chỉ (đã sơn PU và lắp dựng)	mđ	"	KT 60 x 260mm		"		550.000	550.000
627	Gỗ xây dựng	"	"	"	KT 60 x 180mm		"		500.000	500.000
628	Gỗ xây dựng	"	"	"	KT 60 x 140 mm		"		400.000	400.000
629	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khi: gỗ Táo mặt	m3	"			"		11.000.000	11.000.000
630	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khi: gỗ nhóm 5, nhóm 6	"	"			"		7.500.000	7.500.000
631	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn dày 3cm	"	"			"		5.000.000	5.000.000
632	Gỗ xây dựng	Gỗ chống	"	"			"		5.000.000	5.000.000
633	Gỗ xây dựng	Cọc tre	m	"			"		8.000	8.000
634	Vật liệu khác	Cửa sổ chớp kính trắng lật có xuyên hoa sắt vuông 10 x 10 (Kể cả sơn và lắp dựng)	m ²	"			"		600.000	600.000
635	Vật liệu khác	Cửa sổ panô đặc mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng, chưa bán lẻ, khoá	"	"	Gỗ Lim Nam Phi		"		3.200.000	3.200.000
636	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"		2.500.000	2.500.000
637	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ ế		"		1.500.000	1.500.000
638	Vật liệu khác	Cửa sổ chớp mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng, chưa bán lẻ, khoá	m ²	"	Gỗ Lim Nam Phi		"		3.200.000	3.200.000
639	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"		2.500.000	2.500.000
640	Vật liệu khác	Cửa sổ kính trắng trơn Việt Nhật dày 5mm, ô kính nhỏ thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng, chưa bán lẻ, khoá	m ²	"	Gỗ Lim Nam Phi		"	Trường hợp kính màu Việt Nhật dày 5mm thì cộng thêm 20.000đ/m ² cửa	2.700.000	2.700.000

(Chữ ký)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
641	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"	"	2.100.000	2.100.000
642	Vật liệu khác	Cửa đi panô đặc mạ 40x100 thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bán lẻ, khoá	m ²	"	Gỗ Lim Nam Phi		"	"	3.200.000	3.200.000
643	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"	"	2.500.000	2.500.000
644	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ dẻ		"	"	1.500.000	1.500.000
645	Vật liệu khác	Cửa đi panô kính trắng Việt Nhật dày 5mm mạ 40x100mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bán lẻ, khoá	m ²	"	Gỗ Lim Nam Phi: có hoa sắt vuông		"	Trương hợp kính màu Việt Nhật dày 5mm thi công thêm 20.000 đ/m ² cửa	2.700.000	2.700.000
646	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi : có hoa sắt vuông		"	"	2.100.000	2.100.000
647	Vật liệu khác	Cửa đi panô chớp mạ 40x100 thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bán lẻ, khoá	m ²	"	Gỗ Lim Nam Phi		"	"	3.200.000	3.200.000
648	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"	"	2.500.000	2.500.000
649	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm	bộ	"	Bộ cầu 1 khối Pearl K7730HX2T-N, nắp rơi êm		"	"	5.450.000	5.450.000
650	Vật liệu khác	"	cái	"	Bồn tiểu Pearl UT75XTT		"	"	3.038.000	3.038.000
651	Vật liệu khác	"	"	"	Thân cầu 1 khối Pearl CK8030-N		"	"	3.504.900	3.504.900
652	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu âm bàn (vuông) LB7700T		"	"	735.000	735.000
653	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu âm bàn (tròn) LB8000T		"	"	840.000	840.000
654	Vật liệu khác	"	bộ	"	Combo chậu âm bàn (vuông) + bộ xả LB77NUT		"	"	945.000	945.000
655	Vật liệu khác	"	"	"	Combo chậu âm bàn (tròn) + bộ xả LB80NUT		"	"	1.050.000	1.050.000
656	Vật liệu khác	"	"	"	Bộ xả chậu Pearl có lỗ xả tràn		"	"	315.000	315.000
657	Vật liệu khác	"	cái	"	Vòi lavabo (inox 304)		"	"	1.990.000	1.990.000
658	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt trẻ em (xả 1 nhân, nắp BTE)		"	"	1.780.000	1.780.000
659	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt kết rời (xả tay gạt, nắp thường) V144		"	"	1.310.000	1.310.000
660	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt kết rời (xả 2 nhân, nắp thường) VT18M		"	"	1.720.000	1.720.000
661	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt kết rời (xả 2 nhân, nắp êm) V1107		"	"	2.320.000	2.320.000
662	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt kết liền (Nano mung, xả 2 nhân, nắp êm) V38		"	"	3.612.000	3.612.000
663	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera		"	"	840.000	840.000
664	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu âm bàn đá Viglacera		"	"	910.000	910.000
665	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera		"	"	910.000	910.000
666	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera		"	"	1.560.000	1.560.000
667	Vật liệu khác	"	"	"	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera		"	"	975.000	975.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
668	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh Viglacera	tấm	"	Vách ngăn sứ tiểu nam		"			
669	Vật liệu khác	"	bộ	"	Tiểu nữ VB3 VB5		"		1.145.000	1.145.000
670	Vật liệu khác	"	cái	"	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M		"		800.000	800.000
671	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111		"		4.310.000	4.310.000
672	Vật liệu khác	"	"	"	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501		"		1.090.000	1.090.000
673	Vật liệu khác	"	"	"	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519		"		1.320.000	1.320.000
674	Vật liệu khác	"	"	"	Sen tắm cây nóng lạnh âm tường viglacera VG518		"		2.740.000	2.740.000
675	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi tiểu nữ viglacera VG700		"		5.360.000	5.360.000
676	Vật liệu khác	"	"	"	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3		"		820.000	820.000
677	Vật liệu khác	Bình nước nóng ROSSI cao cấp	cái	"	Bình ngang 15 lít	Tân Á Đại Thành	"		320.000	320.000
678	Vật liệu khác	"	"	"	Bình ngang 20 lít	"	"		3.295.370	3.295.370
679	Vật liệu khác	"	"	"	Bình ngang 30 lít	"	"		3.387.963	3.387.963
680	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 15 lít	"	"		3.526.852	3.526.852
681	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 20 lít	"	"		3.063.889	3.063.889
682	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 30 lít	"	"		3.156.481	3.156.481
683	Vật liệu khác	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	cái	"	Bình ngang 15 lít	"	"		3.295.370	3.295.370
684	Vật liệu khác	"	"	"	Bình ngang 20 lít	"	"		2.878.704	2.878.704
685	Vật liệu khác	"	"	"	Bình ngang 30 lít	"	"		2.971.296	2.971.296
686	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 15 lít	"	"		3.110.185	3.110.185
687	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 20 lít	"	"		2.647.222	2.647.222
688	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 30 lít	"	"		2.739.815	2.739.815
689	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN21 PN16	m	"	Màu Xanh	Nhựa Tiên Phong	"		2.878.704	2.878.704
690	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN21 PN25	"	"	"	"	"		10.100	10.100
691	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN27 PN12.5	"	"	"	"	"		11.800	11.800
692	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN27 PN16	"	"	"	"	"		11.500	11.500
693	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN34 PN12.5	"	"	"	"	"		12.800	12.800
694	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN34 PN16	"	"	"	"	"		17.700	17.700
695	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN42 PN10	"	"	"	"	"		20.100	20.100
696	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN42 PN12.5	"	"	"	"	"		22.600	22.600
697	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN48 PN10	"	"	"	"	"		26.600	26.600
698	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN48 PN12.5	"	"	"	"	"		27.300	27.300
699	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN60 PN8	"	"	"	"	"		33.000	33.000
700	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN60 PN10	"	"	"	"	"		39.000	39.000
701	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN63 PN10	"	"	"	"	"		47.200	47.200
702	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN63 PN12.5	"	"	"	"	"		49.800	49.800
703	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN75 PN8	"	"	"	"	"		61.800	61.800
704	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN75 PN10	"	"	"	"	"		55.500	55.500
705	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN90 PN6	"	"	"	"	"		68.800	68.800
									60.800	60.800

(Chữ ký)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
706	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN90 PN8	"	"	"	"	"			
707	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN110 PN6	"	"	"	"	"		79.700	79.700
708	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN110 PN8	"	"	"	"	"		89.100	89.100
709	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN125 PN6	"	"	"	"	"		124.800	124.800
710	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN125 PN8	"	"	"	"	"		114.700	114.700
711	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN140 PN6	"	"	"	"	"		145.500	145.500
712	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN140 PN8	"	"	"	"	"		142.600	142.600
713	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN160 PN6	"	"	"	"	"		190.800	190.800
714	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN160 PN8	"	"	"	"	"		184.700	184.700
715	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN180 PN6	"	"	"	"	"		238.900	238.900
716	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN180 PN8	"	"	"	"	"		233.400	233.400
717	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN200 PN6	"	"	"	"	"		298.100	298.100
718	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN200 PN8	"	"	"	"	"		289.800	289.800
719	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN225 PN6	"	"	"	"	"		369.800	369.800
720	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN225 PN8	"	"	"	"	"		360.100	360.100
721	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN250 PN6	"	"	"	"	"		467.700	467.700
722	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN250 PN8	"	"	"	"	"		466.300	466.300
723	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN280 PN6	"	"	"	"	"		602.700	602.700
724	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN280 PN8	"	"	"	"	"		559.800	559.800
725	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN315 PN6	"	"	"	"	"		719.200	719.200
726	Vật tư ngành nước	Ông uPVC DN315 PN8	"	"	"	"	"		715.400	715.400
727	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN21 PN10	Cái	"	"	"	"		898.900	898.900
728	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN27 PN10	"	"	"	"	"		1.200	1.200
729	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN34 PN10	"	"	"	"	"		1.600	1.600
730	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN42 PN10	"	"	"	"	"		1.800	1.800
731	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN48 PN10	"	"	"	"	"		3.100	3.100
732	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN60 PN8	"	"	"	"	"		4.000	4.000
733	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN75 PN8	"	"	"	"	"		6.900	6.900
734	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN90 PN6	"	"	"	"	"		9.400	9.400
735	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN110 PN6	"	"	"	"	"		12.800	12.800
736	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN125 PN6	"	"	"	"	"		16.200	16.200
737	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN140 PN6	"	"	"	"	"		36.400	36.400
738	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN160 PN6	"	"	"	"	"		52.300	52.300
739	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN200 PN6	"	"	"	"	"		74.500	74.500
740	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN225 PN6	"	"	"	"	"		164.700	164.700
741	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		199.600	199.600
742	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		1.300	1.300
743	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		1.700	1.700
744	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		2.600	2.600
745	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		3.900	3.900
746	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		6.200	6.200
747	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		9.700	9.700
748	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		16.600	16.600
									22.900	22.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
749	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"			
750	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		35.000	35.000
751	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		61.800	61.800
752	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		67.400	67.400
753	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		102.000	102.000
754	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		181.300	181.300
755	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		195.500	195.500
756	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		277.100	277.100
757	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		453.200	453.200
758	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		628.900	628.900
759	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		920.900	920.900
760	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		1.300	1.300
761	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		2.100	2.100
762	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		3.100	3.100
763	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		5.100	5.100
764	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		8.000	8.000
765	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN10	"	"	"	"	"		11.400	11.400
766	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		16.300	16.300
767	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		20.100	20.100
768	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		27.800	27.800
769	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		44.500	44.500
770	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		78.000	78.000
771	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		113.100	113.100
772	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		136.400	136.400
773	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		229.200	229.200
774	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		279.400	279.400
775	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		383.100	383.100
776	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		639.500	639.500
777	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		852.800	852.800
778	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		1.460.300	1.460.300
779	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		2.100	2.100
780	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		3.500	3.500
781	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		4.700	4.700
782	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		6.700	6.700
783	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		10.000	10.000
784	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		15.100	15.100
785	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		25.500	25.500
786	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		37.100	37.100
787	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		62.900	62.900
788	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		103.900	103.900
789	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		168.400	168.400
790	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		179.100	179.100
791	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		293.200	293.200
									421.100	421.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
792	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"			
793	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		463.700	463.700
794	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		802.600	802.600
795	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		1.065.900	1.065.900
796	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN27-21 PN10	"	"	"	"	"		1.598.900	1.598.900
797	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-21 PN10	"	"	"	"	"		2.700	2.700
798	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-27 PN10	"	"	"	"	"		3.500	3.500
799	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-21 PN10	"	"	"	"	"		3.800	3.800
800	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-27 PN10	"	"	"	"	"		4.600	4.600
801	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-34 PN10	"	"	"	"	"		5.100	5.100
802	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-21 PN10	"	"	"	"	"		6.200	6.200
803	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-27 PN10	"	"	"	"	"		7.500	7.500
804	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-34 PN10	"	"	"	"	"		7.600	7.600
805	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-42 PN10	"	"	"	"	"		8.000	8.000
806	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-21 PN8	"	"	"	"	"		10.300	10.300
807	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-27 PN8	"	"	"	"	"		9.300	9.300
808	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-34 PN8	"	"	"	"	"		10.500	10.500
809	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-42 PN8	"	"	"	"	"		11.500	11.500
810	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-48 PN8	"	"	"	"	"		12.700	12.700
811	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-27 PN8	"	"	"	"	"		13.300	13.300
812	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-34 PN8	"	"	"	"	"		16.800	16.800
813	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-42 PN8	"	"	"	"	"		17.500	17.500
814	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-48 PN8	"	"	"	"	"		18.700	18.700
815	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-60 PN8	"	"	"	"	"		21.200	21.200
816	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-34 PN6	"	"	"	"	"		23.700	23.700
817	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-42 PN6	"	"	"	"	"		28.900	28.900
818	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-48 PN6	"	"	"	"	"		23.500	23.500
819	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-60 PN6	"	"	"	"	"		28.600	28.600
820	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN6	"	"	"	"	"		34.800	34.800
821	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-34 PN6	"	"	"	"	"		36.400	36.400
822	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-42 PN6	"	"	"	"	"		36.000	36.000
									36.400	36.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
823	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-48 PN6	"	"	"	"	"		38.200	38.200
824	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-60 PN6	"	"	"	"	"		42.300	42.300
825	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN6	"	"	"	"	"		44.700	44.700
826	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN6	"	"	"	"	"		53.500	53.500
827	Vật tư ngành nước	Ông luồn điện ĐK 16 D2 dây 1,4mm	Cây	"	Màu Trắng	"	"		21.900	21.900
828	Vật tư ngành nước	Ông luồn điện ĐK 20 D2 dây 1,6mm	"	"	"	"	"		30.900	30.900
829	Vật tư ngành nước	Ông luồn điện ĐK 25 D2 dây 1,8mm	"	"	"	"	"		42.700	42.700
830	Vật tư ngành nước	Ông luồn điện ĐK 32 D2 dây 2,1mm	"	"	"	"	"		85.800	85.800
831	Vật tư ngành nước	Ông luồn điện ĐK 40 D2 dây 2,3mm	"	"	"	"	"		118.300	118.300
832	Vật tư ngành nước	Ông luồn điện ĐK 50 D2 dây 2,8mm	"	"	"	"	"		157.800	157.800
833	Vật tư ngành nước	Ông luồn điện ĐK 63 D2 dây 3mm	"	"	"	"	"		189.800	189.800
834	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN20 PN10 dây 2,3mm	Cái	"	Màu ghi trắng	"	"		22.182	22.182
835	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN20 PN16 dây 2,8mm	"	"	"	"	"		24.727	24.727
836	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN20 PN20 dây 3,4mm	"	"	"	"	"		27.455	27.455
837	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN20 PN25 dây 4,1mm	"	"	"	"	"		30.364	30.364
838	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN25 PN10 dây 2,8mm	"	"	"	"	"		39.636	39.636
839	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN25 PN16 dây 3,5mm	"	"	"	"	"		45.636	45.636
840	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN25 PN20 dây 4,2mm	"	"	"	"	"		48.182	48.182
841	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN25 PN25 dây 5,1mm	"	"	"	"	"		50.364	50.364
842	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN32 PN10 dây 2,9mm	"	"	"	"	"		51.364	51.364
843	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN32 PN16 dây 4,4mm	"	"	"	"	"		61.727	61.727
844	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN32 PN20 dây 5,4mm	"	"	"	"	"		70.909	70.909
845	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN32 PN25 dây 6,5mm	"	"	"	"	"		77.909	77.909
846	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN40 PN10 dây 3,7mm	"	"	"	"	"		68.909	68.909
847	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN40 PN16 dây 5,5mm	"	"	"	"	"		83.636	83.636
848	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN40 PN20 dây 6,7mm	"	"	"	"	"		109.727	109.727
849	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN40 PN25 dây 8,1mm	"	"	"	"	"		119.091	119.091
850	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN50 PN10 dây 4,6mm	"	"	"	"	"		101.000	101.000
851	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN50 PN16 dây 6,9mm	"	"	"	"	"		133.000	133.000
852	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN50 PN20 dây 8,3mm	"	"	"	"	"		170.545	170.545
853	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN50 PN25 dây 10,1mm	"	"	"	"	"		190.000	190.000
854	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN63 PN10 dây 5,8mm	"	"	"	"	"		160.545	160.545
855	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN63 PN16 dây 8,6mm	"	"	"	"	"		209.000	209.000
856	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN63 PN20 dây 10,5mm	"	"	"	"	"		268.818	268.818
857	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN63 PN25 dây 12,7mm	"	"	"	"	"		299.273	299.273
858	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN75 PN10 dây 6,8mm	"	"	"	"	"		223.273	223.273
859	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN75 PN16 dây 10,3mm	"	"	"	"	"		285.000	285.000
860	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN75 PN20 dây 12,5mm	"	"	"	"	"		372.364	372.364
861	Vật tư ngành nước	Ông PPR DN75 PN25 dây 15,1mm	"	"	"	"	"		422.727	422.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
862	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN10 dày 8,2mm	"	"	"	"	"			
863	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN16 dày 12,3mm	"	"	"	"	"		325.818	325.818
864	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN20 dày 15mm	"	"	"	"	"		399.000	399.000
865	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN25 dày 18,1mm	"	"	"	"	"		556.727	556.727
866	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN10 dày 10mm	"	"	"	"	"		608.000	608.000
867	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN16 dày 15,1mm	"	"	"	"	"		521.545	521.545
868	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN20 dày 18,3mm	"	"	"	"	"		608.000	608.000
869	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN25 dày 22,1mm	"	"	"	"	"		783.727	783.727
870	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN20 PN20	"	"	"	"	"		902.545	902.545
871	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN25 PN20	"	"	"	"	"		2.909	2.909
872	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN32 PN20	"	"	"	"	"		4.909	4.909
873	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN40 PN20	"	"	"	"	"		7.636	7.636
874	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN50 PN20	"	"	"	"	"		12.182	12.182
875	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN63 PN20	"	"	"	"	"		21.818	21.818
876	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN75 PN20	"	"	"	"	"		43.727	43.727
877	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN90 PN20	"	"	"	"	"		73.273	73.273
878	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN110 PN20	"	"	"	"	"		124.000	124.000
879	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"		201.091	201.091
880	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"		4.545	4.545
881	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"		6.455	6.455
882	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"		6.455	6.455
883	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"		10.000	10.000
884	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"		10.000	10.000
885	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"		10.000	10.000
886	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"		18.000	18.000
887	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"		18.000	18.000
888	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"		18.000	18.000
889	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"		18.000	18.000
890	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"		34.818	34.818
891	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"		34.818	34.818
892	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"		34.818	34.818
893	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"		34.818	34.818
894	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"		60.727	60.727
895	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"		71.545	71.545
896	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"		64.818	64.818
897	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"		64.818	64.818
898	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"		89.818	89.818
899	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"		114.364	114.364
900	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-50 PN20	"	"	"	"	"		114.364	114.364
901	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"		174.455	174.455
902	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"		234.818	234.818
903	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"		224.545	224.545
904	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		234.818	234.818
									4.545	4.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
905	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"			
906	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		7.364	7.364
907	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		11.091	11.091
908	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		21.909	21.909
909	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		41.909	41.909
910	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		95.909	95.909
911	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		147.545	147.545
912	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		175.727	175.727
913	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		306.000	306.000
914	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		5.545	5.545
915	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		7.364	7.364
916	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		12.909	12.909
917	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		20.909	20.909
918	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		36.727	36.727
919	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		112.273	112.273
920	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		146.545	146.545
921	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		226.091	226.091
922	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		460.727	460.727
923	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		6.455	6.455
924	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		10.000	10.000
925	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		16.455	16.455
926	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		25.636	25.636
927	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		50.364	50.364
928	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		126.364	126.364
929	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		189.727	189.727
930	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		294.545	294.545
931	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"		456.000	456.000
932	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"		10.000	10.000
933	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"		17.636	17.636
934	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"		17.636	17.636
935	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"		38.727	38.727
936	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"		38.727	38.727
937	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"		38.727	38.727
938	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"		68.000	68.000
									68.000	68.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
939	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"		68.000	68.000
940	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"		68.000	68.000
941	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"		119.455	119.455
942	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"		119.455	119.455
943	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"		119.455	119.455
944	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"		119.455	119.455
945	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"		163.455	163.455
946	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"		163.455	163.455
947	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"		175.727	175.727
948	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"		163.455	163.455
949	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"		256.545	256.545
950	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"		275.545	275.545
951	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"		303.091	303.091
952	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"		437.000	437.000
953	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"		437.000	437.000
954	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"		437.000	437.000
955	Vật tư ngành nước	Van chặn DN20 PN20	"	"	"	"	"		141.545	141.545
956	Vật tư ngành nước	Van chặn DN25 PN20	"	"	"	"	"		191.909	191.909
957	Vật tư ngành nước	Van chặn DN32 PN20	"	"	"	"	"		221.364	221.364
958	Vật tư ngành nước	Van chặn DN40 PN20	"	"	"	"	"		342.909	342.909
959	Vật tư ngành nước	Van chặn DN50 PN20	"	"	"	"	"		584.273	584.273
960	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN20 PN20	"	"	"	"	"		190.000	190.000
961	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN25 PN20	"	"	"	"	"		218.545	218.545
962	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN32 PN20	"	"	"	"	"		313.545	313.545
963	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN40 PN20	"	"	"	"	"		527.727	527.727
964	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN50 PN20	"	"	"	"	"		823.000	823.000
965	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN63 PN20	"	"	"	"	"		1.268.091	1.268.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
966	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN20 PN20	"	"	"	"	"			
967	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN25 PN20	"	"	"	"	"		177.545	177.545
968	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN20 PN20	"	"	"	"	"		238.182	238.182
969	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN25 PN20	"	"	"	"	"		305.000	305.000
970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN12,5 dày 2mm	m	"	Màu đen	"	"		370.000	370.000
971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		7545	7545
972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN12,5 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		9091	9091
973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN16 dày 3mm	"	"	"	"	"		11455	11455
974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		13727	13727
975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN12,5 dày 3mm	"	"	"	"	"		15727	15727
976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		18909	18909
977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"		20091	20091
978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"		24273	24273
979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN10 dày 3,7mm	"	"	"	"	"		31273	31273
980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN8 dày 3,8mm	"	"	"	"	"		37364	37364
981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN10 dày 4,7mm	"	"	"	"	"		49727	49727
982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN8 dày 4,5mm	"	"	"	"	"		59636	59636
983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN10 dày 5,6mm	"	"	"	"	"		70364	70364
984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN8 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		85273	85273
985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN10 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		101909	101909
986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN6 dày 5,3mm	"	"	"	"	"		120818	120818
987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN8 dày 6,6mm	"	"	"	"	"		120364	120364
988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN6 dày 6mm	"	"	"	"	"		148182	148182
989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN8 dày 7,4mm	"	"	"	"	"		155091	155091
990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN6 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		189364	189364
991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN8 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		192727	192727
992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		237455	237455
993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN8 dày 9,5mm	"	"	"	"	"		253273	253273
994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		309727	309727
995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN8 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		318545	318545
996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		392818	392818
997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		395818	395818
998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN6 dày 10,8mm	"	"	"	"	"		488091	488091
999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		499091	499091
1000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN6 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		616273	616273
1001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN8 dày 14,8mm	"	"	"	"	"		610636	610636
									757364	757364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN6 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		768455	768455
1003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN8 dày 16,6mm	"	"	"	"	"		950818	950818
1004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN6 dày 15mm	"	"	"	"	"		965909	965909
1005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN8 dày 18,7mm	"	"	"	"	"		1203545	1203545
1006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 dày 2mm	"	"	"	"	"		7727	7727
1007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		9091	9091
1008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5 dày 2mm	"	"	"	"	"		9818	9818
1009	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		11727	11727
1010	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 dày 2mm	"	"	"	"	"		13182	13182
1011	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN12,5 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		16091	16091
1012	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 dày 2mm	"	"	"	"	"		16636	16636
1013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		20091	20091
1014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		25818	25818
1015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"		30818	30818
1016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"		40091	40091
1017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 dày 3,8mm	"	"	"	"	"		49273	49273
1018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 dày 3,6mm	"	"	"	"	"		57000	57000
1019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 dày 4,5mm	"	"	"	"	"		70273	70273
1020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 dày 4,3mm	"	"	"	"	"		90000	90000
1021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		99727	99727
1022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 dày 4,2mm	"	"	"	"	"		97273	97273
1023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 dày 5,3mm	"	"	"	"	"		120818	120818
1024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 dày 6,6mm	"	"	"	"	"		151091	151091
1025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 dày 4,8mm	"	"	"	"	"		125818	125818
1026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 dày 6mm	"	"	"	"	"		156000	156000
1027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 dày 7,4mm	"	"	"	"	"		190727	190727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		157909	157909
1029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		194273	194273
1030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		238091	238091
1031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 dày 6,2mm	"	"	"	"	"		206909	206909
1032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		255091	255091
1033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 dày 9,5mm	"	"	"	"	"		312909	312909
1034	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 dày 6,9mm	"	"	"	"	"		258545	258545
1035	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		321182	321182
1036	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		393909	393909
1037	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		321091	321091
1038	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		400091	400091
1039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		493636	493636
1040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		402818	402818
1041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 dày 10,8mm	"	"	"	"	"		503818	503818
1042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		606727	606727
1043	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		499000	499000
1044	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		614818	614818
1045	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 dày 14,8mm	"	"	"	"	"		751727	751727
1046	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		618818	618818
1047	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		784273	784273
1048	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 dày 16,6mm	"	"	"	"	"		936636	936636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 dày 12,1mm	"	"	"	"	"		789091	789091
1050	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 dày 15mm	"	"	"	"	"		982455	982455
1051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 dày 18,7mm	"	"	"	"	"		1192727	1192727
1052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp xoắn cấp điện DN30	"	"	Màu cam	"	"		14.900	14.900
1053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp xoắn cấp điện DN40	"	"	"	"	"		21.400	21.400
1054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp xoắn cấp điện DN50	"	"	"	"	"		29.300	29.300
1055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp xoắn cấp điện DN65	"	"	"	"	"		42.500	42.500
1056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp xoắn cấp điện DN80	"	"	"	"	"		55.300	55.300
1057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp xoắn cấp điện DN100	"	"	"	"	"		78.100	78.100
1058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp xoắn cấp điện DN125	"	"	"	"	"		121.400	121.400
1059	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp xoắn cấp điện DN150	"	"	"	"	"		165.800	165.800
1060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp xoắn cấp điện DN175	"	"	"	"	"		247.200	247.200
1061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp xoắn cấp điện DN200	"	"	"	"	"		295.500	295.500
1062	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 - 200L	"	TCVN 12755-2020	Màu xám	"	"		1.031.800	1.031.800
1063	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 - 200R	"	"	"	"	"		1.031.800	1.031.800
1064	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN4	m	ISO 21138-3 & TCVN 11821-3	"	"	"		455.000	455.000
1065	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	"	"	"		510.000	510.000
1066	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN4	"	"	"	"	"		600.000	600.000
1067	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"		672.000	672.000
1068	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN4	"	"	"	"	"		645.000	645.000
1069	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"		800.000	800.000
1070	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN4	"	"	"	"	"		1.110.000	1.110.000
1071	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"		1.463.000	1.463.000
1072	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN4	"	"	"	"	"		1.660.000	1.660.000
1073	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"		2.400.000	2.400.000
1074	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN4	"	"	"	"	"		2.488.000	2.488.000
1075	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"		3.012.000	3.012.000
1076	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN4	"	"	"	"	"		4.232.000	4.232.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1077	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"			
1078	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PE 2 lớp, DN 1000, SN4	"	"	"	"	"		5.594.000	5.594.000
1079	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	"	"	"		8.260.000	8.260.000
1080	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN12	"	"	Ngoài màu đen, trong màu xanh	"	"		455.000	455.000
1081	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"		510.000	510.000
1082	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN12	"	"	"	"	"		600.000	600.000
1083	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"		672.000	672.000
1084	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN12	"	"	"	"	"		645.000	645.000
1085	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"		800.000	800.000
1086	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN12	"	"	"	"	"		1.110.000	1.110.000
1087	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"		1.463.000	1.463.000
1088	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN12	"	"	"	"	"		1.660.000	1.660.000
1089	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"		2.400.000	2.400.000
1090	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN12	"	"	"	"	"		2.488.000	2.488.000
1091	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"		3.012.000	3.012.000
1092	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN12	"	"	"	"	"		4.232.000	4.232.000
1093	Vật tư ngành nước	Ông gân sóng PP 2 lớp, DN 1000, SN8	"	"	"	"	"		5.594.000	5.594.000
1094	Vật tư ngành nước	Ông PVC -U thoát	mét	"	21 x 1.0	Nhựa Hoa Sen	"		8.260.000	8.260.000
1095	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.0	"	"		6.300	6.300
1096	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.0	"	"		7.800	7.800
1097	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.2	"	"		10.100	10.100
1098	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.4	"	"		15.100	15.100
1099	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.4	"	"		17.700	17.700
1100	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.5	"	"		22.900	22.900
1101	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.5	"	"		32.200	32.200
1102	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 1.9	"	"		39.300	39.300
1103	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.0	"	"		59.300	59.300
1104	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.2	"	"		65.600	65.600
1105	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 2.5	"	"		80.800	80.800
1106	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.2	"	"		104.800	104.800
1107	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 3.9	"	"		196.600	196.600
1108	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 5.5	"	"		265.900	265.900
1109	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 6.2	"	"		397.400	397.400
1110	Vật tư ngành nước	Ông PVC -U Class C0	mét	"	21 x 1.2	"	"		502.300	502.300
1111	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.3	"	"		7.700	7.700
1112	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.3	"	"		9.800	9.800
1113	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.5	"	"		11.800	11.800
1114	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.6	"	"		16.900	16.900
1115	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.5	"	"		20.800	20.800
1116	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.9	"	"		27.600	27.600
1117	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.8	"	"		37.600	37.600
1118	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.2	"	"		44.900	44.900
1119	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.5	"	"		67.300	67.300
									82.600	82.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1120	Vật tư ngành nước	"	"	"	"	"	"	"		
1121	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.8	"	"	"		
1122	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 3.2	"	"	"	102.800	102.800
1123	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.9	"	"	"	137.300	137.300
1124	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C1	mét	"	250 x 4.9	"	"	"	206.300	206.300
1125	Vật tư ngành nước	"	"	"	21 x 1.5	"	"	"	331.300	331.300
1126	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.6	"	"	"	8.400	8.400
1127	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.7	"	"	"	11.600	11.600
1128	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.7	"	"	"	14.500	14.500
1129	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.9	"	"	"	19.900	19.900
1130	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.8	"	"	"	23.700	23.700
1131	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.2	"	"	"	33.500	33.500
1132	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.2	"	"	"	42.600	42.600
1133	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.7	"	"	"	52.500	52.500
1134	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.1	"	"	"	78.400	78.400
1135	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 3.5	"	"	"	96.800	96.800
1136	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.0	"	"	"	121.000	121.000
1137	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 4.9	"	"	"	160.000	160.000
1138	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 6.2	"	"	"	249.200	249.200
1139	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 6.9	"	"	"	399.600	399.600
1140	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C2	mét	"	315 x 7.7	"	"	"	475.200	475.200
1141	Vật tư ngành nước	"	"	"	21 x 1.6	"	"	"	596.300	596.300
1142	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 2.0	"	"	"	10.100	10.100
1143	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.0	"	"	"	12.700	12.700
1144	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.0	"	"	"	17.700	17.700
1145	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.3	"	"	"	22.600	22.600
1146	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.3	"	"	"	27.200	27.200
1147	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.9	"	"	"	39.000	39.000
1148	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.7	"	"	"	55.500	55.500
1149	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 3.2	"	"	"	60.800	60.800
1150	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.7	"	"	"	89.200	89.200
1151	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 4.1	"	"	"	114.700	114.700
1152	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.7	"	"	"	142.600	142.600
1153	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 5.9	"	"	"	184.700	184.700
1154	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 7.3	"	"	"	289.800	289.800
1155	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 8.2	"	"	"	466.400	466.400
1156	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U Class C3	mét	"	315 x 9.2	"	"	"	559.800	559.800
1157	Vật tư ngành nước	"	"	"	21 x 2.4	"	"	"	715.400	715.400
1158	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 3.0	"	"	"	11.800	11.800
1159	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.6	"	"	"	18.100	18.100
1160	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.5	"	"	"	20.200	20.200
1161	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.9	"	"	"	26.600	26.600
1162	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.9	"	"	"	33.000	33.000
					75 x 3.6	"	"	"	47.100	47.100
									68.800	68.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1163	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 3,5	"	"		79.800	79.800
1164	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 4,2	"	"		124.800	124.800
1165	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 4,8	"	"		145.500	145.500
1166	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 5,4	"	"		190.700	190.700
1167	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 6,2	"	"		239.000	239.000
1168	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 7,7	"	"		369.800	369.800
1169	Vật tư ngành nước	"	"	"	225 x 8,6	"	"		467.600	467.600
1170	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 9,6	"	"		602.800	602.800
1171	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 10,7	"	"		719.200	719.200
1172	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 12,1	"	"		898.900	898.900
1173	Vật tư ngành nước	Keo dán ống PVC	kg	Không có thông tin					144.091	144.091
1174	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	"	1000 lít	CTCPDT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"		4.199.091	4.199.091
1175	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		6.435.455	6.435.455
1176	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		8.399.091	8.399.091
1177	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		12.053.636	12.053.636
1178	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		19.999.091	19.999.091
1179	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"		43.636.364	43.636.364
1180	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	"	1000 lít	"	"		4.380.909	4.380.909
1181	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		6.662.727	6.662.727
1182	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		8.717.273	8.717.273
1183	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		12.562.727	12.562.727
1184	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		20.817.273	20.817.273
1185	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"		50.909.091	50.909.091
1186	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	"	1000 lít	"	"		3.082.407	3.082.407
1187	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		4.675.000	4.675.000
1188	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		6.073.148	6.073.148
1189	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		8.647.222	8.647.222
1190	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		15.045.370	15.045.370
1191	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	"	1000 lít	"	"		3.637.963	3.637.963
1192	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		5.693.519	5.693.519
1193	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		7.369.444	7.369.444
1194	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	"	Công tắc đơn 6A 250V	"	"		4.884	4.884
1195	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công tắc kép 6A 250V	"	"		7.689	7.689
1196	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công tắc liên ổ cắm 6A 250V	"	"		8.965	8.965
1197	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công tắc qua nhốt 6A 250V	"	"		3.600	3.600
1198	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	"	Ổ cắm đơn S010 6A 250V	"	"		5.830	5.830
1199	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm 2 ngã S020 10A 250V	"	"		10.098	10.098
1200	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm đơn S010 10A 250V	"	"		8.349	8.349
1201	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm 3 ngã S021 10A 250V	"	"		18.500	18.500
1202	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm 4 ngã S031 15A 250V	"	"		18.800	18.800
1203	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	"	Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A	"	"		5.600	5.600
1204	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A	"	"		12.067	12.067

22

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1205	Vật tư ngành điện	"	"	"	Phích cắm dẹt 10A		"			
1206	Vật tư ngành điện	"	"	"	Phích cắm 16A K5		"		3.600	3.600
1207	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu chì dân dụng 5A 250V		"		5.000	5.000
1208	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu chì dân dụng 10A 250V		"		4.873	4.873
1209	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	"	Đui đèn kiểu gài 1A		"		6.435	6.435
1210	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đui đèn kiểu xoay 4A		"		3.058	3.058
1211	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đui đèn xoay kiểu 3 - 150W		"		4.565	4.565
1212	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đui đèn xoay treo thân sứ 4A		"		5.600	5.600
1213	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đui đèn xoay ốp trần 60W kiểu 2		"		5.800	5.800
1214	Vật tư ngành điện	Bảng điện dân dụng Vinakip	cái	"	Bảng điện 2BD1-111		"		5.500	5.500
1215	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bảng điện 2BD5-A22		"		28.215	28.215
1216	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	"	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V		"		63.030	63.030
1217	Vật tư ngành điện	"	"	"	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V		"		32.900	32.900
1218	Vật tư ngành điện	"	"	"	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V		"		64.900	64.900
1219	Vật tư ngành điện	"	"	"	Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V		"		103.100	103.100
1220	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hộp bảo vệ MCCB B40T		"		28.000	28.000
1221	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đực Vinakip	cái	"	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V		"		5.060	5.060
1222	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V		"		19.580	19.580
1223	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V		"		27.390	27.390
1224	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600V		"		30.580	30.580
1225	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V		"		35.090	35.090
1226	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V		"		66.000	66.000
1227	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V		"		76.560	76.560
1228	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V		"		49.060	49.060
1229	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V		"		99.770	99.770
1230	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 60A 600V		"		50.490	50.490
1231	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	"	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V		"		120.120	120.120
1232	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V		"		18.500	18.500
1233	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V		"		26.070	26.070
1234	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600		"		29.040	29.040
1235	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V		"		33.330	33.330
1236	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V		"		46.640	46.640
1237	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V		"		47.960	47.960
									62.700	62.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1238	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử dụng 2P 60A 600V		"		72.710	72.710
1239	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử dụng 3P 60A 600V		"		94.820	94.820
1240	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao để sử dụng 3P 60A 600V		"		114.070	114.070
1241	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	"	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman		"		15.273	15.273
1242	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman		"		54.545	54.545
1243	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm 3 chấu đa năng - Roman		"		72.727	72.727
1244	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hạt một chiều - Roman		"		10.455	10.455
1245	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hạt hai chiều - Roman		"		19.545	19.545
1246	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hạt 20A - Roman		"		69.091	69.091
1247	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm 3 chấu âm sàn - Roman		"		852.727	852.727
1248	Vật tư ngành điện	"	"	"	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9		"		70.909	70.909
1249	Vật tư ngành điện	"	"	"	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9		"		141.818	141.818
1250	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ aptomat 6P		"		132.727	132.727
1251	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ aptomat 9P		"		204.545	204.545
1252	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ aptomat 12P		"		268.182	268.182
1253	Vật tư ngành điện	"	"	"	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman		"		409.091	409.091
1254	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	"	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)		"		20.000	20.000
1255	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)		"		31.818	31.818
1256	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)		"		3.636	3.636
1257	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)		"		78.182	78.182
1258	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	"	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w		"		341.818	341.818
1259	Vật tư ngành điện	"	"	"	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman		"		198.182	198.182
1260	Vật tư ngành điện	"	"	"	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman		"		136.364	136.364
1261	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn exit		"		390.909	390.909
1262	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo	"		12.800	12.800
1263	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	"	"	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	"	"		14.900	14.900
1264	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	"	"	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	"	"		21.400	21.400
1265	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	"	"	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	"	"		29.300	29.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1266	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	"	"	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	"	"		42.500	42.500
1267	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	"	"	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	"	"		47.800	47.800
1268	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	"	"	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	"	"		55.300	55.300
1269	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	"	"	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	"	"		63.600	63.600
1270	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	"	"	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	"	"		78.100	78.100
1271	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	"	"	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	"	"		121.400	121.400
1272	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	"	"	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	"	"		165.800	165.800
1273	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	"	"	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	"	"		185.000	185.000
1274	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	"	"	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	"	"		247.200	247.200
1275	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	"	"	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	"	"		295.500	295.500
1276	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	"	Bộ đèn 60W; quang thông của bộ đèn > 7.800 lm	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Xây Dựng Thiên Minh	"		7.890.000	7.890.000
1277	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 70W, quang thông của bộ đèn > 9.100 lm	"	"		8.580.000	8.580.000
1278	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 80W, Quang thông của bộ đèn > 10.400 lm	"	"		9.290.000	9.290.000
1279	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 90W, quang thông của bộ đèn > 11.700 lm	"	"		10.030.000	10.030.000
1280	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 100W, quang thông của bộ đèn > 13.000 lm	"	"		11.870.000	11.870.000
1281	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 110W, quang thông của bộ đèn > 14.300 lm	"	"		12.770.000	12.770.000
1282	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 120W, quang thông của bộ đèn > 15.600 lm	"	"		13.250.000	13.250.000
1283	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 130W, quang thông của bộ đèn > 16.900 lm	"	"		14.350.000	14.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1284	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 140W, quang thông của bộ đèn > 18.200 lm	"	"		16.100.000	16.100.000
1285	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 150W, quang thông của bộ đèn > 19.500 lm	"	"		16.750.000	16.750.000
1286	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 160W, quang thông của bộ đèn > 20.800 lm	"	"		17.060.000	17.060.000
1287	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 180W, quang thông của bộ đèn > 23.400 lm	"	"		17.450.000	17.450.000
1288	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 190W, quang thông của bộ đèn > 24.700 lm	"	"		17.550.000	17.550.000
1289	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 200W, quang thông của bộ đèn > 26.000 lm	"	"		18.110.000	18.110.000
1290	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ đèn và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	"	Carent IP67 LED 90W	"	"		9.470.000	9.470.000
1291	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 100W	"	"		11.200.000	11.200.000
1292	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 120W	"	"		12.500.000	12.500.000
1293	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 150W	"	"		14.700.000	14.700.000
1294	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 180W	"	"		16.510.000	16.510.000
1295	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí Led SMD sử dụng module led hiệu Lumiled+driver+chống sét hiệu Osram; dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >110lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	"	NiceLux LED 30W	"	"		9.680.000	9.680.000
1296	Vật tư ngành điện	"	"	"	NiceLux LED 40W	"	"		9.960.000	9.960.000
1297	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ đèn và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	cái	"	Bộ đèn pha Boston LED 80W	"	"		9.520.000	9.520.000
1298	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn pha Boston LED 90W	"	"		10.350.000	10.350.000
1299	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn pha Boston LED 100W	"	"		10.920.000	10.920.000
1300	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn pha Boston LED 120W	"	"		11.380.000	11.380.000
1301	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn pha Boston LED 150W	"	"		12.650.000	12.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1302	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 200W	"	"		14.170.000	14.170.000
1303	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 250W	"	"		16.630.000	16.630.000
1304	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	"	Bộ đèn pha Misun led 200W	"	"		19.700.000	19.700.000
1305	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 250W	"	"			
1306	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 300W	"	"			
1307	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 350W	"	"		23.200.000	23.200.000
1308	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 400W	"	"		24.700.000	24.700.000
1309	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 500W	"	"		26.800.000	26.800.000
1310	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Led SMD (sử dụng module Led hiệu Lumiled + driver + chống sét hiệu Osram) có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	"	Bộ đèn trang trí Nicelux led 30W,	"	"		9.680.000	9.680.000
1311	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn trang trí Vista led 30W	"	"			
1312	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn trang trí Mooney led 40W	"	"		9.680.000	9.680.000
1313	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn trang trí Santic led 40W	"	"		9.280.000	9.280.000
1314	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED đầu trụ RILEX 5W 220V	bộ	"		"	"		9.130.000	9.130.000
1315	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ	"		"	"		2.640.000	2.640.000
1316	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ	"		"	"		3.600.000	3.600.000
1317	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 30A	"	"		"	"		49.140.000	49.140.000
1318	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 50A	"	"		"	"		65.000.000	65.000.000
1319	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 75A	"	"		"	"		72.000.000	72.000.000
1320	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 100A	"	"		"	"		76.230.000	76.230.000
1321	Vật tư ngành điện	Đế gang đúc, trụ đèn chiếu sáng (sơn trang trí SIGMA theo công nghệ sơn tàu biển), bảo hành 5 năm cho sản phẩm và bề mặt lớp sơn	bộ	"	Đế gang đúc trang trí TM02 cao 1570mm	"	"		82.000.000	82.000.000
1322		"	"	"	Đế gang đúc trang trí TM03 cao 1550mm	"	"		9.630.000	9.630.000
									11.235.000	11.235.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1323	Vật tư ngành điện	Đèn led RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Led 30W, quang thông 3.900lm	Công ty TNHH xây dựng thương mại Tin Lôi	"		4.700.000	4.700.000
1324	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 40W, quang thông 5.200lm	"	"		5.100.000	5.100.000
1325	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 50W, quang thông 6.500lm	"	"		5.910.000	5.910.000
1326	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 60W, quang thông 7.800lm	"	"		6.450.000	6.450.000
1327	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 70W, quang thông 9.100lm	"	"		7.100.000	7.100.000
1328	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 80W, quang thông 10.400lm	"	"		7.780.000	7.780.000
1329	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 90W, quang thông 12.100lm	"	"		8.470.000	8.470.000
1330	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 100W, quang thông 13.000lm	"	"		10.360.000	10.360.000
1331	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 120W, quang thông 16.500lm	"	"		11.500.000	11.500.000
1332	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 150W, quang thông 19.500lm	"	"		14.810.000	14.810.000
1333	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 160W, quang thông 20.800lm	"	"		15.100.000	15.100.000
1334	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 180W, quang thông 23.400lm	"	"		15.870.000	15.870.000
1335	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 200W, quang thông 26.000lm	"	"		16.000.000	16.000.000
1336	Vật tư ngành điện	Đèn pha RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Đèn pha 200W, quang thông 26.000lm	"	"		17.100.000	17.100.000
1337	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 250W, quang thông 32.500lm	"	"		19.000.000	19.000.000
1338	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 300W, quang thông 39.000lm	"	"		21.500.000	21.500.000
1339	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 400W, quang thông 52.000lm	"	"		25.700.000	25.700.000
1340	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 500W, quang thông 65.000lm	"	"		31.200.000	31.200.000
1341	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led tín hiệu giao thông 3xD100 (xanh - đỏ - vàng) RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Bộ đèn 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	"	"		5.500.000	5.500.000
1342	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	"	"		9.800.000	9.800.000
1343	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	"	"		11.900.000	11.900.000
1344	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 3xD300 mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	"	"		11.900.000	11.900.000
1345	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn chữ thập 1xD300	"	"		3.500.000	3.500.000
1346	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 1xD300 đi bộ (xanh - đỏ)	"	"		5.100.000	5.100.000
1347	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đèn lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)	"	"		15.500.000	15.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1348	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Led Gempo 75 > 100W	Công ty TNHH Thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tấn Phát Hưng Yên	"		9.938.500	9.938.500
1349	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led Gempo 110 > 150W	"	"		13.627.900	13.627.900
1350	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 125 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Led Cosmos 75 > 100W	"	"		8.008.000	8.008.000
1351	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led Cosmos 110 > 150W	"	"		11.511.500	11.511.500
1352	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Đèn led Nova 75 > 100W	"	"		10.153.000	10.153.000
1353	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Nova 110 > 150W	"	"		13.799.500	13.799.500
1354	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 100 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Đèn led Corn 100W	"	"		5.460.000	5.460.000
1355	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Corn 150W	"	"		7.800.000	7.800.000
1356	Vật tư ngành điện	Đèn pha (hiệu suất phát quang ≥ 145 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Đèn pha led 200W DIM	"	"		7.280.000	7.280.000
1357	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha led 500W DIM	"	"		10.790.000	10.790.000
1358	Vật tư ngành điện	Cột thép	cột	"	Cột bát giác, tròn côn liền cân đơn 6m-3mm	"	"		3.860.000	3.860.000
1359	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cân đơn 7m-3mm	"	"		4.300.000	4.300.000
1360	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cân đơn 8m-3mm	"	"		5.160.000	5.160.000
1361	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cân đơn 9m-3,5mm	"	"		6.700.000	6.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1362	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m-4mm	"	"		8.300.000	8.300.000
1363	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m-4mm	"	"		9.500.000	9.500.000
1364	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 6m, F78-3mm	"	"		4.500.000	4.500.000
1365	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 7m, F78-3,5mm	"	"		5.700.000	5.700.000
1366	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 8m, F78-3,5mm	"	"		6.700.000	6.700.000
1367	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 8m, F78-4mm	"	"		7.500.000	7.500.000
1368	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 9m, F78-3,5mm	"	"		7.580.000	7.580.000
1369	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 10m, F78-3,5mm	"	"		8.500.000	8.500.000
1370	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 10m, F78-4mm	"	"		9.500.000	9.500.000
1371	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 11m, F78-4mm	"	"		10.700.000	10.700.000
1372	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 9m, cần cánh bướm -4mm	"	"		14.600.000	14.600.000
1373	Vật tư ngành điện	Cần đèn	cái	"	Cần đèn B01 cao 2m, vòm 1,5m	"	"		1.744.000	1.744.000
1374	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cần đèn B02 cao 2m, vòm 1,5m	"	"		1.510.000	1.510.000
1375	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F121-4mm	cột	"	"	"	"		21.394.000	21.394.000
1376	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F157-4mm	"	"	"	"	"		24.540.000	24.540.000
1377	Vật tư ngành điện	Cột đa giác + dãn nâng hạ 20m - 5/6mm	"	"	"	"	"		197.000.000	197.000.000
1378	Vật tư ngành điện	Xà bát pha	cái	"	"	"	"		943.000	943.000
1379	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x525	cột	"	"	"	"		426.500	426.500
1380	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500	"	"	"	"	"		491.500	491.500
1381	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	"	"	"	"	"		758.000	758.000
1382	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	"	"	"	"	"		4.034.000	4.034.000
1383	Vật tư ngành điện	Đèn led đường phố, đèn pha; hiệu suất quang $\geq 110\text{Lm/w}$, công suất 10kW	bộ	"	Đèn Led PHI-100W, DIM 5 Cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	"	Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 183/MB ngày 18/03/2024	4.250.000	4.250.000
1384	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	"	"		5.377.000	5.377.000
1385	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	"	"		4.600.000	4.600.000
1386	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led KAPPA-100W, DIM 5 cấp	"	"		4.245.000	4.245.000
1387	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led PI-100W, DIM 5 cấp	"	"		2.485.000	2.485.000
1388	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha Led MB05-200w	"	"		2.197.000	2.197.000
1389	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha Led MB02-500w	"	"		5.895.000	5.895.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1390	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha Led MB07-1000w	"	"	"	16.600.000	16.600.000
1391	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	"	"	"	3.158.200	3.158.200
1392	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	"	"	"	3.621.000	3.621.000
1393	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	"	"	"	3.100.000	3.100.000
1394	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	"	"	"	4.320.000	4.320.000
1395	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ALPHA-100W NLMT	"	"	"	8.540.000	8.540.000
1396	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED BETA-50W NLMT	"	"	"	5.860.000	5.860.000
1397	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED BETA-60W NLMT	"	"	"	6.150.000	6.150.000
1398	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED GAMMA-75W NLMT	"	"	"	6.440.000	6.440.000
1399	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED SIGMA-80W NLMT	"	"	"	7.880.000	7.880.000
1400	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED DELTA-160W NLMT	"	"	"	12.430.000	12.430.000
1401	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED DELTA-180W NLMT	"	"	"	14.650.000	14.650.000
1402	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOMO-120W NLMT	"	"	"	9.120.000	9.120.000
1403	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED NANO-150W NLMT	"	"	"	10.230.000	10.230.000
1404	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng, liền cần đơn	cái	"	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	"	"	2.400.000	2.400.000
1405	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	"	"	2.797.000	2.797.000
1406	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	"	"	3.228.000	3.228.000
1407	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	"	"	3.758.000	3.758.000
1408	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	"	"	"	4.933.000	4.933.000
1409	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	"	"	"	5.265.000	5.265.000
1410	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	cột	"	"	"	"	"	300.000	300.000
1411	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	"	"	"	"	"	"	343.000	343.000
1412	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	"	"	"	"	"	"	500.000	500.000
1413	Vật tư ngành điện	Đèn led Conilux (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Conilux 80W	CTCP Chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia	"	(Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 19/CV-HG ngày 8/03/2024)	9.610.000	9.610.000
1414	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 100W	"	"	"	10.680.000	10.680.000
1415	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 120W	"	"	"	10.950.000	10.950.000
1416	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 150W	"	"	"	11.600.000	11.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1417	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 180W	"	"	"		
1418	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 200W	"	"	"	12.000.000	12.000.000
1419	Vật tư ngành điện	Đèn led Acura (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Acura 80W	"	"	"	8.610.000	8.610.000
1420	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 100W	"	"	"		
1421	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 120W	"	"	"	9.280.000	9.280.000
1422	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 150W	"	"	"	9.950.000	9.950.000
1423	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 180W	"	"	"	10.600.000	10.600.000
1424	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 200W	"	"	"	11.000.000	11.000.000
1425	Vật tư ngành điện	Đèn led Rava (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn led Rava-mini 40W	"	"	"	11.400.000	11.400.000
1426	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 50W	"	"	"	4.405.000	4.405.000
1427	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 60W	"	"	"	4.615.000	4.615.000
1428	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 80W dim 5 cấp	"	"	"	4.820.000	4.820.000
1429	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 100W dim 5 cấp	"	"	"	5.240.000	5.240.000
1430	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 120W dim 5 cấp	"	"	"	5.425.000	5.425.000
1431	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 150W dim 5 cấp	"	"	"	6.425.000	6.425.000
1432	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 180W dim 5 cấp	"	"	"	6.800.000	6.800.000
1433	Vật tư ngành điện	Đèn led Eco (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn LED ECO-MINI 40W	"	"	"	7.140.000	7.140.000
1434	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 60W	"	"	"	7.680.000	7.680.000
1435	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	"	"	"	4.205.000	4.205.000
1436	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 120W DIM 5 cấp	"	"	"	4.620.000	4.620.000
1437	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	"	"	"	5.040.000	5.040.000
1438	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led SK Sunlite, công suất 50W Dim	Công ty CP Đầu tư và thiết bị SK Việt Nam	"	Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 01/SK-CBGLSNA ngày 15/03/2024	5.600.000	5.600.000
1439	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 100W Dim	"	"	"	6.280.000	6.280.000
1440	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 150W Dim	"	"	"	7.690.000	7.690.000
									11.500.000	11.500.000
									16.250.000	16.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1441	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 200W Dim	"	"	"	17.750.000	17.750.000
1442	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK 01, công suất 50W Dim	"	"	"	4.928.550	4.928.550
1443	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK 01, công suất 100W Dim	"	"	"	7.282.100	7.282.100
1444	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 100W	bộ	"	"	"	"	"	1.733.400	1.733.400
1445	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 150W	"	"	"	"	"	"	2.675.000	2.675.000
1446	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn cốt 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	cột	Không có thông tin	"	"	"	"	3.625.600	3.625.600
1447	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn cốt 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	"	"	"	"	"	"	4.140.600	4.140.600
1448	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn cốt 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	"	"	"	"	"	"	5.258.150	5.258.150
1449	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	"	"	"	"	"	"	16.686.000	16.686.000
1450	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	"	"	"	"	"	"	28.840.000	28.840.000
1451	Vật tư ngành điện	Cột nâng hạ 25m Dn 260/600mm, dày 6mm, chân đế D950mm	"	"	"	"	"	"	152.440.000	152.440.000
1452	Vật tư ngành điện	Đèn HOMICO	cái	"	Đèn HMSMD-02G 120/145W	Công ty TNHH Đầu Tư SX&TM Hoàng Minh	"	Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 1206/HM-BGLS/2024 ngày 12/6/2024	10.500.000	10.500.000
1453	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn HMSMD-02M 150/185W	"	"	"	12.000.000	12.000.000
1454	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn HMSMD-02G 150/185W	"	"	"	12.000.000	12.000.000
1455	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 112 100W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$	"	"	"	4.960.000	4.960.000
1456	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 112 150W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$	"	"	"	5.700.000	5.700.000
1457	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-I 100W - DIM. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	"	"	"	7.350.000	7.350.000
1458	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-I 120W - DIM. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	"	"	"	8.010.000	8.010.000
1459	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-I 150W - DIM. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	"	"	"	8.650.000	8.650.000
1460	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-II 100W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$	"	"	"	5.810.000	5.810.000
1461	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-II 150W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$	"	"	"	8.000.000	8.000.000
1462	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh HOMICO	Tủ	"	Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100	"	"	"	85.800.000	85.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1463	Vật tư ngành điện	"	"	"	Mã tủ điều khiển thông minh: HMTU/S-60	"	"	"	79.800.000	79.800.000
1464	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh HOMICO	Bộ	"	Mã thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01	"	"	"	2.490.000	2.490.000
1465	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm; hiệu suất quang $\geq 135\text{lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$) Đèn MFUHAILIGHT	bộ	"	KMC 30W, quang thông $\geq 4050\text{lm}$	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	"	Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 03/2024 ngày 01/03/2024	4.600.000	4.600.000
1466	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 100W, quang thông $\geq 13.500\text{lm}$	"	"	"	7.000.000	7.000.000
1467	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 150W, quang thông $\geq 20.250\text{lm}$	"	"	"	9.090.909	9.090.909
1468	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm; hiệu suất quang $\geq 150\text{lm/W}$, IP68 , IK10 , dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$) Đèn MFUHAILIGHT	bộ	"	CMOS 60W, quang thông $\geq 9000\text{lm}$	"	"	"	8.318.182	8.318.182
1469	Vật tư ngành điện	"	"	"	CMOS 150W, quang thông $\geq 22.500\text{lm}$	"	"	"	14.454.545	14.454.545
1470	Vật tư ngành điện	Đèn pha (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm; hiệu suất quang $\geq 135\text{lm/W}$, IP66 , IK08 , dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$) Đèn MFUHAILIGHT	bộ	"	F318 70W, quang thông $\geq 9.450\text{lm}$	"	"	"	3.727.273	3.727.273
1471	Vật tư ngành điện	"	"	"	F318 150W, quang thông $\geq 20.250\text{lm}$	"	"	"	5.181.818	5.181.818
1472	Vật tư ngành điện	"	"	"	F318 200W, quang thông $\geq 27.000\text{lm}$	"	"	"	6.363.636	6.363.636
1473	Vật tư ngành điện	Đèn led trang trí sân vườn (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 3 năm; IP66 , dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$) Đèn MFUHAILIGHT	bộ	"	GL03, công suất 30-50W	"	"	"	9.600.000	9.600.000
1474	Vật tư ngành điện	"	"	"	GL03, công suất 55-80W	"	"	"	10.500.000	10.500.000
1475	Vật tư ngành điện	Đèn led trang trí thảm cỏ (chip led Cree-USA, bảo hành 2 năm; thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66 , IK08) Đèn MFUHAILIGHT	bộ	"	FL20, công suất 5-15W	"	"	"	3.409.091	3.409.091
1476	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố (dimming 6 cấp, linh kiện chip G7, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm}$, bảo hành 5 năm) Đèn chiếu sáng WINCO	bộ	"	Led A-WIN MAX, công suất 60-80W	Công ty CP WINCO Việt Nam	"	"	8.100.000	8.100.000
1477	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led A-WIN MAX, công suất 150W	"	"	"	9.500.000	9.500.000
1478	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led DWIN, công suất 200W	"	"	"	9.800.000	9.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1479	Vật tư ngành điện	Đèn đường led tích hợp bộ thu phát thông minh Đèn chiếu sáng WINCO	bộ	"	Công suất 60-90W	"	"		10.550.000	10.550.000
1480	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 100-200W	"	"		11.950.000	11.950.000
1481	Vật tư ngành điện	Cột thép Đèn chiếu sáng WINCO	cột	"	Cột bát giác, tròn côn liền cân đơn D130/58mm; 6m/3mm	"	"		3.377.000	3.377.000
1482	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cân đơn D150/58mm; 8m/3mm	"	"		3.900.000	3.900.000
1483	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cân đơn D161/58mm; 9m/3,5mm	"	"		5.407.500	5.407.500
1484	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 6m D150/78mm-3mm	"	"		3.502.800	3.502.800
1485	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 7m D160/78mm-3mm	"	"		4.420.000	4.420.000
1486	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 8m D171/78mm-3,5mm	"	"		5.324.550	5.324.550
1487	Vật tư ngành điện	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng Đèn chiếu sáng WINCO	cột	"	Cột đa giác 14m-130-5mm	"	"		23.042.000	23.042.000
1488	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột đa giác 17m-150-5mm	"	"		31.550.000	31.550.000
1489	Vật tư ngành điện	Cột điện, cân đèn chiếu sáng Hapulico	cột	"	Cột bát giác, tròn côn 6m - 078 - 3mm	Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và Thiết bị đô thị	"		3.900.000	3.900.000
1490	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 7m - 078 - 3mm	"	"		4.600.000	4.600.000
1491	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 8m - 078 - 3mm	"	"		5.250.000	5.250.000
1492	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 8m - 078 - 3,5mm	"	"		5.900.000	5.900.000
1493	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 9m - 078 - 3,5mm	"	"		6.720.000	6.720.000
1494	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 10m - 078 - 3,5mm	"	"		7.500.000	7.500.000
1495	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 10m - 078 - 4mm	"	"		8.400.000	8.400.000
1496	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 11m - 078 - 4mm	"	"		9.400.000	9.400.000
1497	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột đa giác 12m - 0157-5mm	"	"		11.720.000	11.720.000
1498	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột đa giác 14m - 0133-4mm	"	"		23.880.000	23.880.000
1499	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột đa giác 14m - 0133-5mm	"	"		27.000.000	27.000.000
1500	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột đa giác 17m - 0157-5mm	"	"		36.800.000	36.800.000
1501	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác liền cân đơn 7m	"	"		3.984.000	3.984.000
1502	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác liền cân đơn 8m	"	"		5.133.600	5.133.600
1503	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác liền cân đơn 9m	"	"		5.868.000	5.868.000
1504	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác liền cân đơn 10m	"	"		7.400.000	7.400.000
1505	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột + cân cánh bướm 13m	"	"		17.000.000	17.000.000
1506	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ cao 25m	"	"		250.000.000	250.000.000
1507	Vật tư ngành điện	"	cân	"	Cân đèn đơn CD-03 cao 2m, vạm 1,5m	"	"		1.560.000	1.560.000
1508	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cân đèn kép CK-03 cao 2m, vạm 1,5m	"	"		2.280.000	2.280.000
1509	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cân đèn đơn CD-04 cao 2m, vạm 1,5m	"	"		1.500.000	1.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1510	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cần đèn kép CK-04 cao 2m, vòm 1,5m	"	"		2.160.000	2.160.000
1511	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cần đèn đơn CD-06 cao 2m, vòm 1,5m	"	"		1.080.000	1.080.000
1512	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cần đèn kép CK-06 cao 2m, vòm 1,5m	"	"		1.680.000	1.680.000
1513	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cần đèn đơn CD-04 cao 2m, vòm 2m	"	"		1.680.000	1.680.000
1514	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cần đèn kép CK-04 cao 2m, vòm 2m	"	"		2.400.000	2.400.000
1515	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED ROADFLAIR G2	Bộ	"	Bộ đèn đường Philips BRP491 LED142/NW 100W 220-240V DM PSRD: Quang thông 14.200 lm	Signify/Philips (Công ty cổ phần EXO nhập khẩu nguyên bộ)	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển về Nghệ An		8.070.000	8.070.000
1516	Vật tư ngành điện	"	Bộ	"	Bộ đèn đường Philips BRP492 LED175/NW 120W 220-240V DM PSRD: Quang thông 17.500 lm	"	"		8.950.000	8.950.000
1517	Vật tư ngành điện	"	Bộ	"	Bộ đèn đường Philips BRP492 LED215/NW 150W 220-240V DM PSRD: Quang thông 21.500 lm	"	"		9.410.000	9.410.000
1518	Vật tư ngành điện	"	Bộ	"	Bộ đèn đường Philips BRP493 LED260/NW 180W 220-240V DM PSRD: Quang thông 26.000 lm	"	"		11.220.000	11.220.000
1519	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED ROADFLAIR PRO	Bộ	"	Bộ đèn đường Philips BRP592 LED193/NW 120W DM PSRD GM Quang thông: 19.300 lm	"	"		8.730.000	8.730.000
1520	Vật tư ngành điện	"	Bộ	"	Bộ đèn đường Philips BRP593 LED240/NW 150W DM PSRD GM Quang thông: 24.000 lm;	"	"		9.610.000	9.610.000
1521	Vật tư ngành điện	"	Bộ	"	Bộ đèn đường Philips BRP594 LED387/NW 240W DM PSRD GM Quang thông: 38.700 lm	"	"		11.820.000	11.820.000
1522	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED TANGO G4	Bộ	"	Bộ đèn pha Philips BVP432 LED271/NW 220-240V 200W AMB GMB Quang thông: 27.100lm;	"	"		11.720.000	11.720.000
1523	Vật tư ngành điện	"	Bộ	"	Bộ đèn pha Philips BVP433 LED341/NW 220-240V 255W AMB GM Quang thông: 34.100lm;	"	"		19.490.000	19.490.000
1524	Vật tư ngành điện	"	Bộ	"	Bộ đèn pha Philips BVP433 LED430/NW 220-240V 320W SWB GM Quang thông: 43.000lm;	"	"		19.980.000	19.980.000
1525	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn CADIVI	m	"	C-10	CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM	"		34.860	34.860
1526	Vật tư ngành điện	"	"	"	C-50	"	"		173.840	173.840

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1527	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn ruột đồng bọc PVC 300/500V CADIVI	m	"	VC-0,50	"	"			
1528	Vật tư ngành điện	"	"	"	VC-1,00	"	"		2.450	2.450
1529	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm ovan ruột đồng bọc PVC 300/500V CADIVI	m	"	VCmo-2x1,0	"	"		4.070	4.070
1530	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmo-2x1,5	"	"		9.680	9.680
1531	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmo-2x6,0	"	"		13.640	13.640
1532	Vật tư ngành điện	Dây đôi dẹt bọc ruột đồng PVC 0,6/1KV CADIVI	m	"	VCmd-2x1,0	"	"		49.610	49.610
1533	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmd-2x1,5	"	"		8.430	8.430
1534	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmd-2x2,5	"	"		12.000	12.000
1535	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 1 lõi, cách điện PVC CADIVI	m	"	CV-2,5	"	"		19.460	19.460
1536	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-10	"	"		10.180	10.180
1537	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-50	"	"		37.460	37.460
1538	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-240	"	"		169.310	169.310
1539	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế - 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-1	"	"		850.730	850.730
1540	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-6	"	"		6.990	6.990
1541	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-25	"	"		26.550	26.550
1542	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-50	"	"		95.400	95.400
1543	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-150	"	"		176.740	176.740
1544	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-2x1,5	"	"		533.930	533.930
1545	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x4	"	"		20.040	20.040
1546	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x10	"	"		42.530	42.530
1547	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-2x16	"	"		94.840	94.840
1548	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x25	"	"		147.040	147.040
1549	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x150	"	"		213.190	213.190
1550	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x185	"	"		1.116.000	1.116.000
1551	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-3x1,5	"	"		1.389.150	1.389.150
1552	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x2,5	"	"		26.440	26.440
1553	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x6	"	"		39.150	39.150
1554	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PV CADIVI	m	"	CVV-3x16	"	"		81.680	81.680
1555	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x50	"	"		203.510	203.510
1556	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x120	"	"		548.330	548.330
1557	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 4 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-4x16	"	"		1.379.590	1.379.590
1558	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x25	"	"		261.230	261.230
1559	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x50	"	"		395.210	395.210
									722.480	722.480

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1560	Vật tư ngành điện	"	"	"	"	"	"	"	"	"
1561	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x120	"	"	"	1.827.790	1.827.790
1562	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20(24)KV hoặc 12,7/22(24)KV ruột đồng, có chống thấm, cách điện, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-4x185	"	"	"	2.716.430	2.716.430
1563	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXIV/WBC 95-12/20(24) Kv	"	"	"	411.750	411.750
1564	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV CADIVI	m	"	CXIV/WBC 240-12/20(24) Kv	"	"	"	"	"
1565	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-16	"	"	"	968.740	968.740
1566	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-35	"	"	"	7.330	7.330
1567	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-120	"	"	"	13.450	13.450
1568	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép CADIVI	m	"	AV-500	"	"	"	42.000	42.000
1569	Vật tư ngành điện	"	"	"	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	"	"	"	166.800	166.800
1570	Vật tư ngành điện	"	"	"	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	"	"	"	17.640	17.640
1571	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện CADIVI	ống	"	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	"	"	"	34.170	34.170
1572	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	"	"	"	85.070	85.070
1573	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện CADIVI	cuộn	"	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	"	"	"	20.420	20.420
1574	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn đàn hồi CAF-16	"	"	"	23.700	23.700
1575	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	mét	"	Ống luồn đàn hồi CAF-20	"	"	"	190.880	190.880
1576	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	"	"	VCSF 1x2.5	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thương Đình	"	"	265.100	265.100
1577	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	"	"	VCTFK 2x1.5	"	"	"	10.210	10.210
1578	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	"	"	VCTF 3x1.5	"	"	"	13.654	13.654
1579	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần	"	TCVN 5064 & TCVN 6612	CV 1x2.5 (V-75)	"	"	"	21.213	21.213
1580	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	"	"	CF 10	"	"	"	10.758	10.758
1581	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	"	"	CXV 1x120	"	"	"	429.438	429.438
1582	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	"	"	CXV 2x4	"	"	"	454.667	454.667
1583	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	"	"	CXV 2x6	"	"	"	38.449	38.449
1584	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	"	"	CXV 3x10+1x6	"	"	"	56.280	56.280
1585	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	"	"	CXV 3x16+1x10	"	"	"	152.890	152.890
1586	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	"	"	CXV 4x6	"	"	"	236.808	236.808
1587	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	"	"	CXV 4x10	"	"	"	106.699	106.699
1588	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	"	"	CXV 4x25	"	"	"	168.595	168.595
1589	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	"	"	DSTA 2x10	"	"	"	399.661	399.661
1590	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	"	"	DSTA 2x16	"	"	"	98.229	98.229
1591	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	"	"	DSTA 3x16+1x10	"	"	"	145.876	145.876
1592	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	"	"	DSTA 3x35+1x25	"	"	"	250.335	250.335
1593	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	"	"	DSTA 4x6.0	"	"	"	529.032	529.032
1594	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	"	"	DSTA 4x10	"	"	"	117.819	117.819
1595	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	"	"	DSTA 4x16	"	"	"	181.002	181.002
1596	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	"	"	DSTA-W 2x16 (Đưa)	"	"	"	273.594	273.594
1597	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	"	"	DSTA-W 4x10	"	"	"	152.074	152.074
					CXV/CTS-W 1x70-24kV	"	"	"	181.999	181.999
									368.174	368.174

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1598	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	"	"	CXV/CTS-W 1x50-36kV	"	"			
1599	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	"	"		310.147	310.147
1600	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	"	"		1.222.523	1.222.523
1601	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	"	"	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	"	"		1.864.822	1.864.822
1602	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-36kV	"	"		2.218.660	2.218.660
1603	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-36kV	"	"		1.345.570	1.345.570
1604	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	"	"		2.040.859	2.040.859
1605	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	"	"		1.439.874	1.439.874
1606	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	"	"	AsX 50/8.0-2.5	"	"		2.105.189	2.105.189
1607	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	"	"	AsX 70/11-2.5	"	"		30.175	30.175
1608	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	"	"	AsXE/S 70/11-2.5	"	"		40.060	40.060
1609	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	"	"	AsXE/S 50/8.0-4.3	"	"		60.520	60.520
1610	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	"	"	AsXE/S 70/11-4.3	"	"		57.997	57.997
1611	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	"	"	ABC 2x25	"	"		70.459	70.459
1612	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	"	"	ABC 4x16	"	"		23.121	23.121
1613	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	"	"	FRN-CXV 2x4.0 (Độc)	"	"		31.728	31.728
1614	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	"	"	FRN-CXV 3x1.5	"	"		46.925	46.925
1615	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	"	"	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	"	"		32.587	32.587
1616	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	"	"	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	"	"		79.581	79.581
1617	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	"	"	DVV/SB 2x0.75	"	"		110.090	110.090
1618	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	"	"	DVV/SB 12x1.5	"	"		17.477	17.477
1619	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	mét		CV-1 (7/0.425) - 0.6/1kV	CTCP Dây cáp điện DAPHACO	"		98.518	98.518
1620	Vật tư ngành điện	"	"		CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	"	"		3.982	3.982
1621	Vật tư ngành điện	"	"		CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	"	"		5.482	5.482
1622	Vật tư ngành điện	"	"		CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	"	"		8.945	8.945
1623	Vật tư ngành điện	"	"		CV-16 - 0.6/1kV	"	"		32.936	32.936
1624	Vật tư ngành điện	"	"		CV-25 - 0.6/1kV	"	"		50.155	50.155
1625	Vật tư ngành điện	"	"		CV-50 - 0.6/1kV	"	"		79.100	79.100
1626	Vật tư ngành điện	"	"		CV-70 - 0.6/1kV	"	"		149.745	149.745
1627	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Lion	mét	TCVN 5064	C10	"	"		213.627	213.627
1628	Vật tư ngành điện	"	"	"	C16	"	"		30.836	30.836
1629	Vật tư ngành điện	"	"	"	C25	"	"		48.564	48.564
1630	Vật tư ngành điện	"	"	"	C50	"	"		75.882	75.882
1631	Vật tư ngành điện	"	"	"	C95	"	"		153.745	153.745
1632	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	"	"		289.236	289.236
1633	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	"	"		17.718	17.718
1634	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	"	"		25.973	25.973
1635	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	"	"		37.609	37.609
									51.936	51.936

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/lọai vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1636	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	mét	"	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	"	"		23.382	23.382
1637	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	"	"		34.627	34.627
1638	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	"	"		50.745	50.745
1639	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	"	"		72.236	72.236
1640	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	mét	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	"	"		89.745	89.745
1641	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	"	"		115.218	115.218
1642	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	"	"		173.927	173.927
1643	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	"	"		252.827	252.827
1644	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	"	"		376.709	376.709
1645	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	"	"		505.564	505.564
1646	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	"	"		680.482	680.482
1647	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	"	"		953.709	953.709
1648	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	"	"		1.334.291	1.334.291
1649	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	"	"		1.729.109	1.729.109
1650	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	"	"		2.058.455	2.058.455
1651	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	mét	"	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	"	"		159.600	159.600
1652	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	"	"		605.955	605.955
1653	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	"	"		1.176.982	1.176.982
1654	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	"	"		1.634.582	1.634.582
1655	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	"	"		1.844.627	1.844.627
1656	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 1.5	mét	Không có thông tin	Kết cấu ruột dẫn: 7*0.52mm Đường kính ruột dẫn: 1.56mm Đường kính ngoài: 3.3mm Trọng lượng: 24kg/km	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	"		6.039	
1657	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 2.5	"	"	Kết cấu ruột dẫn: 7*0.67mm Đường kính ruột dẫn: 2.01mm Đường kính ngoài: 3.8mm Trọng lượng: 35kg/km	"	"		9.845	
1658	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 4.0	"	"	Kết cấu ruột dẫn: 7*0.85mm Đường kính ruột dẫn: 2.55mm Đường kính ngoài: 4.7mm Trọng lượng: 55kg/km	"	"		14.894	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1659	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 6.0	"	"	Kết cấu ruột dẫn: 7*1.04mm Đường kính ruột dẫn: 3.12mm Đường kính ngoài: 5.3mm Trọng lượng: 77kg/km	"	"		21.901	
1660	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 10	"	"	Kết cấu ruột dẫn: 7*CC. mm Đường kính ruột dẫn: 3.75mm Đường kính ngoài: 6mm Trọng lượng: 116kg/km	"	"		36.223	
1661	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 1.5	"	TCVN 6610-3	Điện áp: 450/750V	"	"			
1662	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 2.5	"	"	Điện áp: 450/750V	"	"		5.940	
1663	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 4	"	"	Điện áp: 450/750V	"	"		9.515	
1664	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 6	"	"	Điện áp: 450/750V	"	"		14.718	
1665	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 10	"	"	Điện áp: 450/750V	"	"		22.264	
1666	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm VCmđ 2x0.75	"	"	Điện áp: 0.6/1kV AS/NZS	"	"		39.985	
1667	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm VCmđ 2x1.0	"	"	Điện áp: 0.6/1kV AS/NZS	"	"		6.347	
1668	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm VCmđ 2x1.5	"	"	Điện áp: 0.6/1kV AS/NZS	"	"		8.151	
1669	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm VCmđ 2x2.5	"	"	Điện áp: 0.6/1kV AS/NZS	"	"		11.605	
1670	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 1x185	"	TCVN 5935	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		18.810	
1671	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 1x240	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		674.630	
1672	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 2x150	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		882.398	
1673	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 2x185	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		1.128.600	
1674	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 2x240	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		1.402.588	
1675	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 3x185	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		1.831.335	
1676	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 3x25+1x16	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		2.071.619	
1677	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 3x16+1x10	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		364.067	
1678	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 4x10	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		244.519	
1679	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 4x16	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		175.239	
1680	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 4x25	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		260.942	
1681	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng ngầm CXV/DSTA 3x185	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		408.265	
1682	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng ngầm CXV/DSTA 3x25+1x16	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		2.195.226	
1683	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng ngầm CXV/DSTA 3x16+1x10	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		391.677	
1684	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x0.3	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	"		270.600	
1685	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x1.0	"	"		1.440	1.440
1686	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x1.5	"	"		4.080	4.080
1687	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x3.0	"	"		5.800	5.800
1688	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x25	"	"		12.240	12.240
									95.710	95.710

HL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1689	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	mét	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	CV 1x1.5	"	"		5.800	5.800
1690	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x10	"	"		37.900	37.900
1691	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x50	"	"		168.300	168.300
1692	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	mét	"	CXV 1x1.5	"	"		7.650	7.650
1693	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x10	"	"		38.700	38.700
1694	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x50	"	"		170.000	170.000
1695	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	mét	"	CXV 3x4+1x2.5	"	"		66.300	66.300
1696	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x10+1x6	"	"		144.500	144.500
1697	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x50+1x25	"	"		620.500	620.500
1698	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa nhiệt; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/Korea. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	Không có thông tin	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra (1x75A+1x50A)	Công ty cơ điện MES	"	(Giá Tủ trong nhà hàng giá Tủ ngoài trời cùng loại cộng thêm 600.000 đồng/tủ)	17.152.370	17.152.370
1699	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	"	"		17.643.967	17.643.967
1700	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	"		21.499.618	21.499.618
1701	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	"		21.954.208	21.954.208
1702	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x250A+1x200A)	"	"		29.035.121	29.035.121
1703	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra (1x100A+2x200A)	"	"		29.010.784	29.010.784
1704	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra (2x100A+1x200A)	"	"		27.957.852	27.957.852
1705	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A	"	"		31.858.473	31.858.473
1706	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	"	"		30.861.760	30.861.760
1707	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	"	"		29.931.403	29.931.403
1708	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x250A+1x150A)	"	"		34.687.566	34.687.566
1709	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x200A+1x100A)	"	"		30.772.907	30.772.907

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1710	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	"	"	"	39.649.164	39.649.164
1711	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	"	"	"	35.951.150	35.951.150
1712	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	"	"	"	39.571.179	39.571.179
1713	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	"	"	"	41.452.166	41.452.166
1714	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	"	"	"	46.897.263	46.897.263
1715	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	"	"	"	38.958.548	38.958.548
1716	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	"	"	"	40.250.476	40.250.476
1717	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	"	"	"	45.683.874	45.683.874
1718	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	"	"	"	42.560.515	42.560.515
1719	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A	"	"	"	43.132.216	43.132.216
1720	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A	"	"	"	44.242.067	44.242.067
1721	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	"	"	"	41.798.158	41.798.158
1722	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x300A)	"	"	"	49.271.801	49.271.801
1723	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	"	"	"	53.774.101	53.774.101
1724	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A	"	"	"	47.262.885	47.262.885
1725	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	"	"	66.827.379	66.827.379
1726	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A	"	"	"	55.493.177	55.493.177
1727	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	"	"	"	51.554.065	51.554.065
1728	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	"	"	"	51.274.641	51.274.641
1729	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lỗ ra (1x200A+4x250A)	"	"	"	70.316.306	70.316.306
1730	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lỗ ra (2x300A+2x400A)	"	"	"	82.706.979	82.706.979

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1731	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	"	"	85.367.016	85.367.016
1732	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/Korea. Tủ công tơ, tôn dày 2mm, ngoài trời, 2 lớp cánh, 2 mặt công tơ, có đế	cái	"	Tủ 8 công tơ	"	"	"	15.063.434	15.063.434
1733	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ 16 công tơ	"	"	"	23.393.793	23.393.793
1734	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ 24 công tơ	"	"	"	30.562.797	30.562.797
1735	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/Korea. Tủ công tơ, tôn dày 2mm, ngoài trời, 2 lớp cánh, 1 mặt công tơ, có đế	cái	"	Tủ 4 công tơ	"	"	"	10.606.193	10.606.193
1736	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ 8 công tơ	"	"	"	14.598.592	14.598.592
1737	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ 16 công tơ	"	"	"	18.340.897	18.340.897
1738	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ 24 công tơ	"	"	"	22.771.403	22.771.403
1739	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/Korea. Tủ công tơ, tôn dày 1,5mm, trong nhà, 1 lớp cánh, không có đế	cái	"	Tủ 4 công tơ	"	"	"	8.128.233	8.128.233
1740	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ 8 công tơ	"	"	"	11.651.491	11.651.491
1741	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ 12 công tơ	"	"	"	15.525.702	15.525.702
1742	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ 16 công tơ	"	"	"	20.511.827	20.511.827
1743	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế	cái	"	Hộp che tủ trung thế 24kV RMU 3.1 KT 1550x1500x900x2mm	"	"	"	13.562.250	13.562.250
1744	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hộp che tủ trung thế 24kV RMU 4.1 KT 2300x1550x1000x2mm	"	"	"	22.603.750	22.603.750
1745	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400kVA, 24kV, Sứ Plug In	"	"	"	10.849.800	10.849.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1746	Vật tư ngành điện	Phụ kiện thiết bị điện	cái	"	- Xà kép 0,6m thép L63 x 63		"			
1747	Vật tư ngành điện	"	"	"	- Xà đơn 0,6m thép L63 x 63		"		246.000	246.000
1748	Vật tư ngành điện	"	"	"	- Xà kép 1,2m thép L63 x 63		"		192.000	192.000
1749	Vật tư ngành điện	"	"	"	- Xà đơn 1,2m thép L63 x 63		"		411.000	411.000
1750	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột, xà thép mã kèm nhôm nóng		"		311.000	311.000
1751	Vật tư ngành điện	Điều hoà nhiệt độ LG. Loại treo tường 2 cục 1 chiều Inverter	cái	"	V 10 ENW1, công suất 9.000 BTU		"		30.000	30.000
1752	Vật tư ngành điện	"	"	"	V 13 ENS1, công suất 12.000 BTU		"		6.409.091	6.409.091
1753	Vật tư ngành điện	"	"	"	V 18 ENF1, công suất 18.000 BTU		"		7.318.182	7.318.182
1754	Vật tư ngành điện	Điều hoà nhiệt độ LG. Loại treo tường 2 cục 2 chiều Inverter	cái	"	B 10 END, công suất 9.000 BTU		"		11.727.273	11.727.273
1755	Vật tư ngành điện	"	"	"	B 13 END, công suất 12.000 BTU		"		8.000.000	8.000.000
1756	Vật tư ngành điện	"	"	"	B 18 END, công suất 18.000 BTU		"		9.181.818	9.181.818
1757	Vật tư ngành điện	Điều hoà nhiệt độ LG. Loại âm trần 1 chiều	cái	"	Công suất 18.000 BTU		"		14.818.182	14.818.182
1758	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 24.000 BTU		"		19.272.727	19.272.727
1759	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 30.000 BTU		"		21.818.182	21.818.182
1760	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại Inverter 2 chiều	cái	"	YZ9WKH-8, công suất 9.000 BTU		"		26.090.909	26.090.909
1761	Vật tư ngành điện	"	"	"	YZ12WKH-8, công suất 12.000 BTU		"		10.409.091	10.409.091
1762	Vật tư ngành điện	"	"	"	YZ18WKH-8, công suất 18.000 BTU		"		12.272.727	12.272.727
1763	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại Inverter 1 chiều	cái	"	XPU9XKH-8, công suất 9.000 BTU		"		18.954.545	18.954.545
1764	Vật tư ngành điện	"	"	"	XPU12XKH-8, công suất 12.000 BTU		"		8.272.727	8.272.727
1765	Vật tư ngành điện	"	"	"	XPU18XKH-8, công suất 18.000 BTU		"		10.090.909	10.090.909
1766	Vật tư ngành điện	"	"	"	XPU24XKH-8, công suất 24.000 BTU		"		16.090.909	16.090.909
1767	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại âm trần 1 chiều Inverter	cái	"	S-1821PU3H 1 pha, công suất 18.000 BTU		"		21.954.545	21.954.545
1768	Vật tư ngành điện	"	"	"	S-2430PU3H 1 pha, công suất 24.000 BTU		"		23.636.364	23.636.364
1769	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại âm trần 1 chiều	cái	"	S-18PU1H5, công suất 18.000 BTU		"		30.363.636	30.363.636
1770	Vật tư ngành điện	"	"	"	S-30PU1H5, công suất 30.000 BTU		"		19.727.273	19.727.273
1771	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại tủ đứng 1 chiều	cái	"	CU/CS-C18FFH, công suất 18.000 BTU		"		29.000.000	29.000.000
1772	Vật tư ngành điện	"	"	"	CU/CS-C28FFH, công suất 28.000 BTU		"		18.454.545	18.454.545
1773	Vật tư ngành điện	"	"	"	CU/CS-C45FFH, công suất 45.000 BTU		"		26.545.455	26.545.455
1774	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại tủ đứng 2 chiều	cái	"	CU/CS-E28NFQ, công suất 28.000 BTU		"		35.000.000	35.000.000
1775	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	"	QTT-300ED Điện cơ Thông Nhút		"		30.909.091	30.909.091
1776	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-300ED 2 dây Điện cơ Thông Nhút		"		327.273	327.273
1777	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-400XHD có điều khiển Điện cơ Thông Nhút		"		363.636	363.636
							"		509.091	509.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1778	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-V2D 2 dây giết Điện cơ 91		"			
1779	Vật tư ngành điện	"	"	"	DKA, sai cánh 400, 48w có điều khiển Điện cơ 91		"		345.455	345.455
1780	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường công nghiệp	cái	"	QTT-500 Điện cơ Thông Nhút		"		509.091	509.091
1781	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-650 Điện cơ Thông Nhút		"		1.054.545	1.054.545
1782	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-750 Điện cơ Thông Nhút		"		1.245.455	1.245.455
1783	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-500 cánh nhôm Điện cơ 91		"		1.272.727	1.272.727
1784	Vật tư ngành điện	Quạt cây công nghiệp	cái	"	QĐ-500 Điện cơ Thông Nhút		"		990.909	990.909
1785	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐ-650 Điện cơ Thông Nhút		"		1.172.727	1.172.727
1786	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐ-750 Điện cơ Thông Nhút		"		1.400.000	1.400.000
1787	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐ-650 Điện cơ 91		"		1.454.545	1.454.545
1788	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐ-750 Điện cơ 91		"		1.309.091	1.309.091
1789	Vật tư ngành điện	Quạt thông gió gắn tường	cái	"	QTG-150PN Điện cơ Thông Nhút		"		1.363.636	1.363.636
1790	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTG-250PN Điện cơ Thông Nhút		"		272.727	272.727
1791	Vật tư ngành điện	Quạt trần	cái	"	1400N Điện cơ Thông Nhút		"		309.091	309.091
1792	Vật tư ngành điện	"	"	"	1400S Điện cơ Thông Nhút		"		781.818	781.818
1793	Vật tư ngành điện	"	"	"	1400X Điện cơ Thông Nhút		"		700.000	700.000
1794	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh sắt, hộp số 3 tốc độ Điện cơ 91		"		904.545	904.545
1795	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh sắt, không hộp số Điện cơ 91		"		672.727	672.727
1796	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh sắt/nhôm, điều khiển từ xa Điện cơ 91		"		636.364	636.364
1797	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh nhôm, hộp số Điện cơ 91		"		800.000	800.000
1798	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh nhôm, không hộp số Điện cơ 91		"		727.273	727.273
1799	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1500, 5 cánh nhựa, điều khiển từ xa Điện cơ 91		"		600.000	600.000
1800	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái	"	400DB hộp số Điện cơ Thông Nhút		"		1.809.091	1.809.091
1801	Vật tư ngành điện	"	"	"	400DB không hộp số, dây 25cm Điện cơ Thông Nhút		"		418.182	418.182
1802	Vật tư ngành điện	"	"	"	400XDB có điều khiển Điện cơ Thông Nhút		"		400.000	400.000
1803	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐT-400 sai cánh 400, 46w Điện cơ 91		"		518.182	518.182
1804	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐT-400 sai cánh 400, 46w, điều khiển từ xa Điện cơ 91		"		409.091	409.091
1805	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐT-450 sai cánh 450, 58w, điều khiển từ xa Điện cơ 91		"		481.818	481.818
1806	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐT-450 sai cánh 450, 55w, Điện cơ 91		"		518.182	518.182
							"		427.273	427.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1807	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	bộ	"	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 2 kênh (không ắc quy)		"		5.277.400	5.277.400
1808	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 4 kênh (không ắc quy)		"		6.674.700	6.674.700
1809	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 8 kênh (không ắc quy)		"		6.912.300	6.912.300
1810	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 1 loop 256 địa chỉ		"		18.536.000	18.536.000
1811	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 2 loop 512 địa chỉ		"		19.020.000	19.020.000
1812	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 3 loop 768 địa chỉ		"		21.192.000	21.192.000
1813	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 4 loop 1024 địa chỉ		"		21.736.000	21.736.000
1814	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 5 loop 1280 địa chỉ		"		24.725.000	24.725.000
1815	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 5 kênh		"		2.700.000	2.700.000
1816	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 10 kênh		"		3.900.000	3.900.000
1817	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 20 kênh		"		6.270.000	6.270.000
1818	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 30 kênh		"		8.350.000	8.350.000
1819	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 40 kênh		"		10.450.000	10.450.000
1820	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 50 kênh		"		13.580.000	13.580.000
1821	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	binh	"	Bình chữa cháy VN MFZL1		"		160.000	160.000
1822	Vật liệu khác	"	"	"	Bình chữa cháy VN MFZL2		"		180.000	180.000
1823	Vật liệu khác	"	"	"	Bình chữa cháy VN MFZ4		"		220.000	220.000
1824	Vật liệu khác	"	"	"	Bình chữa cháy VN MFZ8		"		295.000	295.000
1825	Vật liệu khác	"	"	"	Bình chữa cháy VN MFTZ35		"		1.800.000	1.800.000
1826	Vật liệu khác	"	"	"	Bình khí CO2 3kg		"		345.000	345.000
1827	Vật liệu khác	"	"	"	Bình khí CO2 5kg		"		525.000	525.000
1828	Vật liệu khác	"	"	"	Xe đẩy CO2 24kg		"		3.500.000	3.500.000
1829	Vật liệu khác	"	"	"	Bình khí CO2 TQ MT5		"		585.000	585.000
1830	Vật liệu khác	"	"	"	Bình tự động 6kg TQ XZFTB6 (hình cầu treo)		"		450.000	450.000
1831	Vật liệu khác	"	"	"	Bình tự động 6kg TQ XZFTBL6 - ABC		"		460.000	460.000
1832	Vật liệu khác	"	"	"	Bình tự động 8kg TQ XZFTB8		"		470.000	470.000
1833	Vật liệu khác	"	"	"	Bình tự động 8kg TQ XZFTBL8		"		490.000	490.000
1834	Vật liệu khác	"	"	"	Bình xe đẩy bột khí TQ BC MFTZ35		"		1.800.000	1.800.000
1835	Vật liệu khác	"	"	"	Bình xe đẩy bột khí TQ ABC MFTZL35		"		1.900.000	1.900.000
1836	Vật liệu khác	"	"	"	Bình cứu hỏa bột TQ MFZ8 BC		"		290.000	290.000
1837	Vật liệu khác	"	"	"	Bình cứu hỏa bột TQ MFZL8 ABC		"		315.000	315.000
1838	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	cái	"	Giá treo bình cứu hỏa đôi		"		220.000	220.000
1839	Vật liệu khác	"	"	"	Giá treo bình cứu hỏa ba		"		250.000	250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1840	Vật liệu khác	"	"	"	Kệ đựng 1 bình chữa cháy		"		150.000	150.000
1841	Vật liệu khác	"	"	"	Kệ đựng 2 bình chữa cháy		"		175.000	175.000
1842	Vật liệu khác	"	"	"	Kệ đựng 3 bình chữa cháy		"		215.000	215.000
1843	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò khói quang địa chỉ		"		520.000	520.000
1844	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò nhiệt gia tăng địa chỉ		"		464.000	464.000
1845	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C địa chỉ		"		464.000	464.000
1846	Vật liệu khác	"	"	"	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm địa chỉ		"		464.000	464.000
1847	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò khói quang 24VDC		"		170.000	170.000
1848	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò khói quang 24VDC dùng tủ Network		"		218.000	218.000
1849	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò nhiệt gia tăng		"		70.000	70.000
1850	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C		"		75.000	75.000
1851	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò khói nhiệt kết hợp 24VDC		"		275.000	275.000
1852	Vật liệu khác	"	"	"	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm		"		95.000	95.000
1853	Vật liệu khác	"	"	"	Còi báo cháy 12/24VDC		"		110.000	110.000
1854	Vật liệu khác	"	"	"	Chuông báo cháy 24VDC 6" 90dB		"		170.000	170.000
1855	Vật liệu khác	"	"	"	Chuông báo cháy 12VDC 6" 90dB		"		190.000	190.000
1856	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn báo cháy 24VDC		"		60.000	60.000
1857	Vật liệu khác	"	"	"	Nút ấn vuông bề kính		"		84.000	84.000
1858	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn chớp báo cháy 12/24VDC		"		60.000	60.000
1859	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn thoát hiểm EXIT		"		130.000	130.000
1860	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn Exit hai mặt có chỉ dẫn TQ		"		220.000	220.000
1861	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn chiếu sáng sự cố KT2200EL		"		230.000	230.000
1862	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn báo sự cố HW - 118 AC Led		"		300.000	300.000
1863	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn sự cố Orenna		"		330.000	330.000
1864	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	cuộn	"	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 10 bar 5,2kg		"		410.000	410.000
1865	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 13 bar 6,2kg		"		450.000	450.000
1866	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 13 bar 5,0kg		"		345.000	345.000
1867	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 10 bar 3,7kg		"		310.000	310.000
1868	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy công nghệ Đức 30m D50 13 bar 9kg		"		750.000	750.000
1869	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy công nghệ Đức 30m D65 13 bar 11kg		"		1.000.000	1.000.000
1870	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 20m		"		640.000	640.000
1871	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 20m		"		740.000	740.000
1872	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 30m		"		880.000	880.000

B

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1873	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 30m		"		986.000	986.000
1874	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	cái	"	Tủ đựng vòi 400x600x200		"		165.000	165.000
1875	Vật liệu khác	"	"	"	Tủ đựng vòi 450x650x200		"		200.000	200.000
1876	Vật liệu khác	"	"	"	Tủ đựng vòi 500x700x220		"		320.000	320.000
1877	Vật liệu khác	"	"	"	Hộp đựng bình 400x500x180		"		250.000	250.000
1878	Vật liệu khác	"	"	"	Hộp đựng bình 500x600x180		"		310.000	310.000
1879	Vật liệu khác	"	"	"	Lăng phun D65		"		106.500	106.500
1880	Vật liệu khác	"	"	"	Lăng phun D50		"		97.000	97.000
1881	Vật liệu khác	"	"	"	Khớp nối đồng DN65		"		81.000	81.000
1882	Vật liệu khác	"	"	"	Khớp nối đồng DN50		"		67.000	67.000
1883	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	trụ	"	Trụ cứu hỏa 2 cửa D65		"		1.800.000	1.800.000
1884	Vật liệu khác	"	"	"	Trụ cứu hỏa 3 cửa D66		"		1.900.000	1.900.000
1885	Vật liệu khác	"	"	"	Trụ cứu hỏa TCVN: 6379-1998		"		7.370.000	7.370.000
1886	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	cái	"	Hong tiếp nước 1 cửa DN65		"		583.000	583.000
1887	Vật liệu khác	"	"	"	Hong tiếp nước 2 cửa DN65		"		837.000	837.000
1888	Vật liệu khác	"	"	"	Hong tiếp nước 4 cửa DN65		"		7.155.000	7.155.000
1889	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim kẽm		"		15.000	15.000
1890	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim đồng		"		25.000	25.000
1891	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu phun chữa cháy Sprinkler âm tường ZSTWB		"		80.000	80.000
1892	Vật liệu khác	"	"	"	Van góc D65 (đã bao gồm ren trong)		"		250.000	250.000
1893	Vật liệu khác	"	"	"	Van góc D50 (đã bao gồm ren trong)		"		200.000	200.000
1894	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	bộ	"	Tiểu lệnh PCCC 2 tầng		"		60.000	60.000
1895	Vật liệu khác	"	"	"	Tiểu lệnh PCCC 4 tầng		"		70.000	70.000
1896	Vật liệu khác	"	"	"	Cắm lửa + cắm thuốc		"		32.000	32.000
1897	Vật liệu khác	Máy bơm phòng cháy chữa cháy PENTAX liên doanh	cái	"	CM32-160B; 3 HP/2,2 KW; Q(6-24m ³ /h); H(28,5-14,8m)		"		4.400.000	4.400.000
1898	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-160B; 4 HP/3,0 KW; Q(9-36m ³ /h); H(30,1-21,0m)		"		5.500.000	5.500.000
1899	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-160B; 5,5 HP/4,0 KW; Q(9-39m ³ /h); H(35,6-25,4m)		"		6.700.000	6.700.000
1900	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-200B; 7,5 HP/5,5 KW; Q(9-39m ³ /h); H(47,0-33,4m)		"		8.800.000	8.800.000
1901	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-200A; 10 HP/7,5 KW; Q(9-42m ³ /h); H(57,8-43,9m)		"		10.300.000	10.300.000
1902	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-250B; 15 HP/11,0 KW; Q(9-42m ³ /h); H(74,6-56,0m)		"		14.950.000	14.950.000
1903	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-250A; 20 HP/15,0 KW; Q(9-42m ³ /h); H(90,4-76,0m)		"		15.900.000	15.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1904	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-160B; 7,5 HP/15,0 KW; Q(21-78m ³ /h); H(30,5-16,8m)		"		8.900.000	8.900.000
1905	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-160A; 10 HP/7,5 KW; Q(21-78m ³ /h); H(37,0-24,5m)		"		10.600.000	10.600.000
1906	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-200B; 15 HP/11,0 KW; Q(24-72m ³ /h); H(51,0-32,0m)		"		15.000.000	15.000.000
1907	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-250C; 20 HP/15,0 KW; Q(27-78m ³ /h); H(70,8-50,5m)		"		16.500.000	16.500.000
1908	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-250B; 25 HP/18,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(78,0-58,3m)		"		17.500.000	17.500.000
1909	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-250A; 30 HP/22,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(85,5-47,7m)		"		19.500.000	19.500.000
1910	Vật liệu khác	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí	cái	"	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Auriga TGV1 Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 3 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m ³ /h Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064 Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Deviwas	"		675.000	675.000
1911	Vật liệu khác	"	"	"	Đồng hồ nước loại thể tích DN15 Model: Altair V4 TGV1 Chỉ số R160 Chính xác Cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 0.4 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m ³ /h Tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064 Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	"	"		875.000	875.000
1912	Vật liệu khác	"	"	"	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Aries TGV1 Chỉ số R125 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B) Lưu lượng khởi động: 6 lít/h Q1=20 l/h; Q3=2.5 m ³ /h Tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064 Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	"	"		615.000	615.000
1913	Vật liệu khác	Thiết bị phục vụ ngành đường sắt	m ³	"	Đá dăm 2,5x5	Công ty CP đá Hoàng Mai	"		190.000	190.000
1914	Vật liệu khác	"	thanh	"	Tà vẹt BT dự ứng lực TN1	"	"		635.000	635.000